BẢNG GIÁ

VẬT LIỆU XÂY DỰNG, VẬT TƯ THIẾT BỊ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ

Tháng 7 năm 2016

UBND TỈNH QUẢNG TRỊ **LIÊN SỞ TÀI CHÍNH - XÂY DỰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2257/CB/STC-SXD	*Quảng Trị, ngày 12 tháng 8 năm 2016*

CÔNG BỐ
Giá vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

Căn cứ Quyết định số 21/2009/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2009 của UBND tỉnh về việc quy định cơ chế quản lý, điều hành giá trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

Xét diễn biến mức giá vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị trên thị trường, liên Sở Tài chính - Xây dựng tỉnh Quảng Trị,

CÔNG BỐ:

1. Giá vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị bình quân phổ biến tại thời điểm **tháng 7 năm 2016** có giá trị tham khảo cho việc lập dự toán và thanh toán khối lượng xây lắp hoàn thành theo thời điểm cho tất cả các công trình xây dựng mới, sửa chữa, nâng cấp..., lập các dự án đầu tư xây dựng cho tất cả các nguồn vốn trên địa bàn tỉnh như Phụ lục chi tiết kèm theo.

2. Mức giá tại điểm 1 là giá tối đa, chưa có thuế giá trị gia tăng, đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường xây lắp tại địa bàn thành phố Đông Hà trong phạm vi bán kính bình quân 06 km (trừ các vật liệu thông báo tại nơi sản xuất). Các công trình xây dựng trên địa bàn toàn tỉnh được tính cước vận chuyển vật liệu từ nơi cung ứng gần nhất đến địa điểm xây dựng công trình, nhưng không ảnh hưởng đến chất lượng công trình theo hồ sơ thiết kế, dự toán được duyệt.

Cước vận chuyển áp dụng theo Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2011 của UBND tỉnh.

3. Các vật liệu cùng loại nhưng khác quy cách, kích cỡ; các vật tư thiết bị có mức giá đột biến hoặc không có trong Danh mục của bản Công bố này và việc tính bù, trừ cước vận chuyển phải được cơ quan chức năng thẩm định.

4. Công trình có tính đặc thù do Nhà nước định giá riêng thì không áp dụng mức giá tại Công bố này.

5. Các chủ đầu tư, các đơn vị có liên quan căn cứ vào hồ sơ thiết kế và quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng để lựa chọn phương án mua và sử dụng vật liệu xây dựng công trình, đạt hiệu quả kinh tế cao nhất.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các đơn vị báo về liên Sở Tài chính - Sở Xây dựng để kịp thời giải quyết./.

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG	**KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH**
Lê Công Định	**Hồ Minh Tuấn**

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 7 NĂM 2016 TỈNH QUẢNG TRỊ

(Ban hành kèm theo Công bố số 2257/CB/STC-SXD ngày 12 tháng 8 năm 2016 của liên Sở Tài chính - Sở Xây dựng)

Số TT	Tên và quy cách vật liệu	ĐVT	Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT (đ)
A	**Các vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị bán trên phương tiện bên mua tại nơi khai thác, điểm tập kết vật liệu hoặc Nhà máy sản xuất**		
	Cát, sạn tại bãi tập kết VLXD sông Hiếu, Đông Hà		
1	Cát xây	M^3	90.000
2	Cát tô trát	M^3	80.000
3	Cát đổ nền	M^3	65.000
4	Sạn xô bồ (sạn ngang)	M^3	140.000
	Cát, sạn tại các địa điểm khai thác khu vực Vĩnh Linh cách Trung tâm TT Hồ Xá 16 - 17 km		
5	Cát xây, tô (xã Vĩnh Quang, Vĩnh Sơn, Vĩnh Lâm)	M^3	85.000
6	Cát đổ nền (xã Vĩnh Quang, Vĩnh Sơn, Vĩnh Lâm)	M^3	65.000
7	Sạn xô bồ (xã Vĩnh Sơn, Vĩnh Lâm, TT Bến Quan)	M^3	130.000
	Cát, sạn tại địa điểm khai thác chợ Kênh, tại xã Trung Hải (Km 736 + 500 Quốc lộ 1 A rẽ vào 150 m). Đá khai thác tại miền Tây Gio Linh cách TT Gio Linh khoảng 8 - 10 km		
8	Cát xây, tô	M^3	85.000
9	Cát đúc bê tông	M^3	100.000
10	Sạn xô bồ (sạn ngang)	M^3	130.000
11	Đá chẻ 10 x 18 x 25	Viên	6.500
12	Sạn 1 x 2	M^3	200.000
13	Sạn 2 x 4	M^3	180.000
14	Sạn 4 x 6	M^3	145.000
	Cát, sạn tại địa điểm khai thác xã Mò Ó, xã Đakrông cách TT Krông Klang 6 - 8 km		
15	Cát xây	M^3	80.000
16	Cát tô trát	M^3	75.000
17	Sạn xô bồ (sạn ngang)	M^3	95.000
	Cát, sạn tại địa điểm khai thác xã Cam Thành cách trung tâm TT Cam Lộ 5 km		
18	Cát xây, tô	M^3	80.000
19	Cát đổ nền	M^3	65.000
20	Sạn xô bồ (sạn ngang)	M^3	95.000
	Cát, sạn tại địa điểm khai thác sông Thạch Hãn TX Quảng Trị		
21	Cát xây	M^3	90.000
22	Cát vàng đúc bê tông	M^3	110.000
23	Cát đổ nền	M^3	65.000
24	Sạn xô bồ (sạn ngang)	M^3	140.000

	Cát, sạn tại địa điểm khai thác sông Mỹ Chánh, huyện Hải Lăng		
25	Cát xây	M^3	80.000
26	Cát đổ nền	M^3	65.000
	Đá các loại tại Xí nghiệp SXVL xây dựng thuộc Công ty CP XDGT Quảng Trị (Km28, Quốc lộ 9, Cam Thành, Cam Lộ)		
27	Đá xay 1 x 2	M^3	200.000
28	Đá xay 2 x 4	M^3	195.000
29	Đá xay 4 x 6	M^3	145.000
30	Đá xay 0,5 x 1	M^3	113.000
31	Cấp phối đá dăm Dmax 25	M^3	113.000
32	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	M^3	100.000
	Đá các loại tại mỏ khai thác đá Đầu Mầu (Km29, Quốc lộ 9) của Công ty CP Thiên Tân		
33	Đá dăm 1 x 2	M^3	209.091
34	Đá dăm 2 x 4	M^3	195.000
35	Đá dăm 4 x 6	M^3	150.000
36	Đá mi 0 - 5 (mm)	M^3	145.454
37	Đá mi 5 - 10 (mm)	M^3	127.272
38	Cấp phối đá dăm Dmax 25	M^3	122.727
39	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	M^3	113.636
40	Đá nguyên liệu sản xuất xi măng	M^3	44.000
41	Đá xô bồ	M^3	88.000
42	Đá hộc xây dựng kích cỡ 15 x 30 cm	M^3	136.363
	Đá xẻ tự nhiên		
43	Đá xẻ 200 x 200 x 50 (có băm mặt)	M^2	284.000
44	Đá xẻ 200 x 300 x 50 (có băm mặt)	M^2	284.000
45	Đá xẻ 300 x 300 x 50 (có băm mặt)	M^2	284.000
46	Đá xẻ 200 x 200 x 50 (không băm mặt)	M^2	266.000
47	Đá xẻ 200 x 300 x 50 (không băm mặt)	M^2	266.000
48	Đá xẻ 300 x 300 x 50 (không băm mặt)	M^2	266.000
49	Đá xẻ 300 x 400 x 50 (có băm mặt)	M^2	298.000
50	Đá xẻ 300 x 600 x 50 (có băm mặt)	M^2	298.000
51	Đá xẻ 300 x 400 x 50 (không băm mặt)	M^2	280.000
52	Đá xẻ 300 x 600 x 50 (không băm mặt)	M^2	280.000
53	Đá xẻ 500 x <1000 x ≤50 mm (có băm mặt)	M^2	370.000
54	Đá xẻ 500 x <1000 x ≤50 mm (không băm mặt)	M^2	351.000
	Đá các loại tại bãi tập kết vật liệu Công ty CP Khoáng sản Quảng Trị (huyện Vĩnh Linh)		
55	Đá xay 1 x 2	M^3	272.727
56	Đá xay 2 x 4	M^3	254.545
57	Đá xay 4 x 6	M^3	200.000

58	Cấp phối đá dăm Dmax 25	M^3	172.727
59	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	M^3	159.091
60	Đá hộc	M^3	163.636
61	Đá bột	M^3	127.273
	Đá các loại tại Công ty CP FURNITMAX (Cam Nghĩa, Cam Lộ, Quảng Trị) cách trung tâm TT Cam Lộ 12 km		
62	Đá xay 1,0 x 1,9	M^3	209.091
63	Đá xay 1 x 2	M^3	200.000
64	Đá xay 2 x 4	M^3	195.455
65	Đá xay 4 x 6	M^3	145.455
66	Đá xay 0,5 x 1	M^3	113.635
67	Đá Dmax 25	M^3	113.635
68	Đá Dmax 37,5	M^3	100.000
69	Đá hộc xây dựng kích cỡ 15 x 30 cm	M^3	125.455
	Đá các loại (Km28, Quốc lộ 9) của Công ty TNHH Minh Hưng		
70	Đá mi 0 - 5 (mm)	M^3	145.454
71	Đá mi 5 - 10 (mm)	M^3	127.273
72	Đá dăm 1 x 2	M^3	209.091
73	Đá xay 2 x 4	M^3	195.454
74	Đá xay 4 x 6	M^3	150.000
75	Đá Dmax 25	M^3	122.727
76	Đá Dmax 37,5	M^3	113.636
77	Đá xô bồ	M^3	88.000
78	Đá hộc xây dựng kích cỡ 15 x 30 cm	M^3	125.454
	Đá các loại của Doanh nghiệp chế biến nông lâm sản xuất khẩu đường 9 (Khóm 3 A, TT Khe Sanh, Hướng Hóa, Quảng Trị)		
79	Đá mi 5 - 10 (mm)	M^3	140.000
80	Đá dăm 1 x 2	M^3	230.000
81	Đá xay 2 x 4	M^3	220.000
82	Đá xay 4 x 6	M^3	180.000
83	Đá Dmax 25	M^3	145.000
84	Đá Dmax 37,5	M^3	130.000
85	Đá hộc xây dựng kích cỡ 15 x 30 cm	M^3	156.000
	Đá các loại của Công ty CP Tân Hưng (Km27+500, Quốc lộ 9, Cam Thành, Cam Lộ)		
86	Đá mi 0 - 5 (mm)	M^3	160.000
87	Đá mi 5 - 10 (mm)	M^3	140.000
88	Đá dăm 1 x 2	M^3	230.000
89	Đá xay 2 x 4	M^3	215.000
90	Đá xay 4 x 6	M^3	165.000
91	Đá hộc xây dựng kích cỡ 15 x 30 cm	M^3	150.000

92	Đá Dmax 25	M^3	135.000
93	Đá Dmax 37,5	M^3	125.000
	Sản phẩm cột điện bê tông ly tâm (BTLT) tại Công ty 384		
1	Cột điện BTLT 6,5 m B	Cột	1.250.000
2	Cột điện BTLT 7,5 m A	Cột	1.450.000
3	Cột điện BTLT 7,5 m B	Cột	1.500.000
4	Cột điện BTLT 7,5 m C	Cột	1.700.000
5	Cột điện BTLT 8,4 m A	Cột	1.900.000
6	Cột điện BTLT 8,4 m B	Cột	2.100.000
7	Cột điện BTLT 8,4 m C	Cột	2.400.000
8	Cột điện BTLT 10,5 m A	Cột	3.000.000
9	Cột điện BTLT 10,5 m B	Cột	3.200.000
10	Cột điện BTLT 10,5 m C	Cột	3.500.000
11	Cột điện BTLT 12 m A	Cột	4.100.000
12	Cột điện BTLT 12 m B	Cột	4.300.000
13	Cột điện BTLT 12 m C	Cột	4.700.000
14	Cột điện BTLT 14 m A	Cột	5.800.000
15	Cột điện BTLT 14 m B	Cột	6.800.000
16	Cột điện BTLT 14 m C	Cột	7.900.000
17	Cột điện BTLT 16 m B	Cột	14.200.000
18	Cột điện BTLT 16 m C	Cột	15.200.000
19	Cột điện BTLT 18 m B	Cột	15.000.000
20	Cột điện BTLT 18 m C	Cột	17.700.000
21	Cột điện BTLT 20 m B	Cột	17.500.000
22	Cột điện BTLT 20 m C	Cột	19.800.000
	Ống BTLT tại Công ty 384		
23	D400, dài 02 m, một lớp thép 6, một đầu loe, thành ống dày φ50 mm	Mét	230.000
24	D400, dài 02 m, một lớp thép 8, một đầu loe, thành ống dày φ50 mm	Mét	275.000
25	D600, dài 02 m, một lớp thép, một đầu loe chiều dày thành ống φ60 mm	Mét	390.000
26	D600, dài 02 m, hai lớp thép, một đầu loe chiều dày thành ống φ60 mm	Mét	540.000
27	D800, dài 02 m, một lớp thép, một đầu loe chiều dày thành ống φ80 mm	Mét	600.000
28	D800, dài 02 m, hai lớp thép, một đầu loe chiều dày thành ống φ80 mm	Mét	780.000
29	D1000, một lớp thép có khớp nối âm dương, φ100 mm	Mét	1.050.000
30	D1000, hai lớp thép có khớp nối âm dương, φ100 mm	Mét	1.400.000
31	D1250, một lớp thép có khớp nối loe, φ120 mm	Mét	1.400.000
32	D1250, hai lớp thép có khớp nối loe, φ120 mm	Mét	2.000.000
33	D1500, 01 m, hai lớp thép, hai đầu âm dương	Mét	2.590.000
34	Ống cống BTLT M300#, D 800 mm, chiều dày thành ống 80 mm, một lớp thép, L = 4 m, một đầu loe	Mét	865.000
35	Ống cống BTLT M300#, D 800 mm, chiều dày thành ống 80 mm, hai lớp	Mét	970.000

	thép, L = 4 m, một đầu loe		
36	Ống cống BTLT M300#, D1000 mm, chiều dày thành ống 90 mm, một lớp thép, L = 4 m, một đầu loe	Mét	1.230.000
37	Ống cống BTLT M300#, D1000 mm, chiều dày thành ống 90 mm, hai lớp thép, L = 4 m, một đầu loe	Mét	1.510.000
38	Ống cống BTLT M250#, D1000 mm, chiều dày thành ống 100 mm, một hai lớp thép có khớp nối âm dương, L = 1 m	Mét	1.510.000
39	Ống cống BTLT M250#, D1250 mm, chiều dày thành ống 120 mm, hai lớp thép có khớp nối loe, L = 1 m	Mét	2.220.000
40	Ống cống BTLT M250#, D1500 mm, chiều dày thành ống 140 mm, hai lớp thép có khớp nối loe, L = 1 m	Mét	2.910.000
41	Ống cống BTLT M300#, D1000 mm, chiều dày thành ống 60 mm, một lớp thép, L = 4 m, một đầu loe	Mét	740.000
	Ống BTLT tại Công ty CP Đầu tư và Phát triển CSHT tỉnh Quảng Trị		
42	D300, loại dài 04 m và 02 m, một lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 50 mm, dùng cho vỉa hè	Mét	176.000
43	D300, loại dài 04 m và 02 m, hai lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 50 mm, dùng cho qua đường H30	Mét	254.000
44	D400, loại dài 04 m và 02 m, một lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 50 mm, dùng cho vỉa hè	Mét	210.000
45	D400, loại dài 04 m và 02 m, hai lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 50 mm, dùng cho qua đường H30	Mét	317.000
46	D500, loại dài 04 m và 02 m, một lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 60 mm, dùng cho vỉa hè	Mét	305.000
47	D500, loại dài 04 m và 02 m, hai lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 60 mm, dùng cho qua đường H30	Mét	433.000
48	D600, loại dài 04 m và 02 m, một lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 60 mm, dùng cho vỉa hè	Mét	360.000
49	D600, loại dài 04 m và 02 m, hai lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 60 mm, dùng cho qua đường H30	Mét	504.000
50	D750, loại dài 04 m và 02 m, một lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 80 mm, dùng cho vỉa hè	Mét	548.000
51	D750, loại dài 04 m và 02 m, hai lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 80 mm, dùng cho qua đường H30	Mét	717.000
52	D800, loại dài 04 m và 02 m, một lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 80 mm, dùng cho vỉa hè	Mét	592.000
53	D800, dài 04 m, hai lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 80 mm, dùng cho qua đường H30	Mét	783.000
54	D1000, loại dài 04 m và 02 m, một lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 100 mm, dùng cho vỉa hè	Mét	878.000
55	D1000, loại dài 04 m và 02 m, hai lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 100 mm, dùng cho qua đường H30	Mét	1.132.000
56	D1200, dài 03 m, một lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 120 mm, dùng cho vỉa hè	Mét	1.338.000
57	D1200, dài 03 m, hai lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 120 mm, dùng cho qua đường H30	Mét	1.780.000

58	D1250, dài 03 m, một lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 120 mm, dùng cho vỉa hè	Mét	1.358.000
59	D1250, dài 03 m, hai lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 120 mm, dùng cho qua đường H30	Mét	1.816.000
60	D1500, dài 03 m, một lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 140 mm, dùng cho vỉa hè	Mét	1.840.000
61	D1500, dài 03 m, hai lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 140 mm, dùng cho qua đường H30	Mét	2.425.000
62	D1200, dài 01 m, một lớp thép, đầu âm dương, thành ống dày 120 mm, dùng cho vỉa hè	Mét	1.338.000
63	D1200, dài 01 m, hai lớp thép, đầu âm dương, thành ống dày 120 mm, dùng cho qua đường H30	Mét	1.780.000
64	D1250, dài 01 m, một lớp thép, đầu âm dương, thành ống dày 120 mm, dùng cho vỉa hè	Mét	1.358.000
65	D1250, dài 01 m, hai lớp thép, đầu âm dương, thành ống dày 120 mm, dùng cho qua đường H30	Mét	1.816.000
66	D1500, dài 01 m, một lớp thép, đầu âm dương, thành ống dày 140 mm, dùng cho vỉa hè	Mét	1.840.000
67	D1500, dài 01 m, hai lớp thép, đầu âm dương, thành ống dày 140 mm, dùng cho qua đường H30	Mét	2.425.000
68	Ống cống BTLT mác 300, D 800, chiều dày thành ống 80, một lớp thép C400-V, L = 4 m, một đầu loe	Mét	865.000
69	Ống cống BTLT mác 300, D 800, chiều dày thành ống 80, hai lớp thép C400-V, L = 4 m, một đầu loe	Mét	970.000
70	Ống cống BTLT mác 300, D1000, chiều dày thành ống 100, một lớp thép C400-V, L = 4 m, một đầu loe	Mét	1.230.000
71	Ống cống BTLT mác 300, D1000, chiều dày thành ống 100, hai lớp thép C400-V, L = 4 m, một đầu loe	Mét	1.510.000
72	Ống cống BTLT mác 250, D1000, chiều dày thành ống 100, hai lớp thép C400-V, L = 4 m, một đầu âm dương	Mét	1.510.000
73	Ống cống BTLT mác 250, D1250, chiều dày thành ống 120, hai lớp thép C400-V, L = 4 m, một đầu âm dương	Mét	2.220.000
74	Ống cống BTLT mác 250, D1500, chiều dày thành ống 140, hai lớp thép C400-V, L = 4 m, một đầu âm dương	Mét	2.910.000
75	Ống cống BTLT mác 250, D2000, chiều dày thành ống 200, hai lớp thép C400-V, L = 4 m, một đầu âm dương	Mét	6.000.000
76	Ống cống BTLT mác 300, D600, chiều dày thành ống 60 mm, một lớp thép C400-V, L = 4 m, một đầu loe	Mét	740.000
77	Bê tông thương phẩm 200# độ sụt 14 ± 3 cm	M^3	1.180.000
78	Bê tông thương phẩm 250# độ sụt 14 ± 3 cm	M^3	1.250.000
79	Bê tông thương phẩm 300# độ sụt 14 ± 3 cm	M^3	1.320.000
80	Bê tông thương phẩm 350# độ sụt 14 ± 3 cm	M^3	1.410.000
	Ống cống ly tâm của Công ty CP Xây dựng giao thông Quảng Trị (Km753 + 100, Quốc lộ 1 A)		
81	Cống D400, L = 2 m, một lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 50 mm	Mét	252.000
82	Cống D400, L = 4 m, một lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 50 mm	Mét	240.000
83	Cống D600, L = 2 m, một lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 60 mm	Mét	448.000

84	Cống D600, L = 4 m, một lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 60 mm	Mét	419.000
85	Cống D800, L = 4 m, một lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 80 mm	Mét	629.000
86	Cống D800, L = 4 m, hai lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 80 mm	Mét	1.033.000
87	Cống D800, L = 2 m, một lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 80 mm	Mét	670.000
88	Cống D800, L = 2 m, hai lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 80 mm	Mét	1.073.000
89	Cống D1000, L = 2 m, một lớp thép,một đầu loe, thành ống dày 90 mm	Mét	1.060.000
90	Cống D1000, L = 2 m, hai lớp thép,một đầu loe, thành ống dày 90 mm	Mét	1.374.000
	GẠCH CÁC LOẠI		
	Gạch Tuynel Đông Hà và Linh Đơn		
	Gạch Tuynel Linh Đơn		
1	Gạch 2 lỗ (5 cm x 10 cm x 20 cm)	Viên	636
2	Gạch 4 lỗ (10 cm x 10 cm x 20 cm)	Viên	1.363
3	Gạch 6 lỗ 10 cm x 15 cm x 20 cm	Viên	2.000
4	Gạch 6 lỗ 1/2 (10 cm x 15 cm x 10 cm)	Viên	1.272
5	Gạch đặc (6 cm x 10 cm x 20 cm)	Viên	1.454
	Gạch Tuynel Đông Hà		
6	Gạch 2 lỗ (5 cm x 10 cm x 20 cm)	Viên	636
7	Gạch 4 lỗ (10 cm x 10 cm x 20 cm)	Viên	1.363
8	Gạch 6 lỗ 10 cm x 15 cm x 20 cm	Viên	2.000
9	Gạch 6 lỗ 1/2 (10 cm x 15 cm x 10 cm)	Viên	1.272
10	Gạch đặc (6 cm x 10 cm x 20 cm)	Viên	1.454
	Gạch của Công ty Gạch ngói Quảng Trị		
11	Gạch nung 2 lỗ A	Viên	636
12	Gạch nung 2 lỗ B	Viên	363
13	Gạch nung 4 lỗ A	Viên	1.363
14	Gạch nung 4 lỗ B	Viên	909
15	Gạch nung 6 lỗ A	Viên	2.272
16	Gạch nung 6 lỗ B	Viên	1.454
17	Gạch 6 lỗ nửa	Viên	1.363
18	Gạch đặc A1	Viên	1.454
19	Gạch đặc A2	Viên	1.272
	Gạch Tuynel Minh Hưng		
20	Gạch Tuynel 6 lỗ loại A	Viên	2.000
21	Gạch Tuynel 4 lỗ loại A	Viên	1.318
22	Gạch Tuynel 2 lỗ loại A	Viên	909
23	Gạch Tuynel đặc loại A	Viên	1.409
24	Gạch Tuynel 6 lỗ nữa loại A	Viên	1.090
	Sản phẩm gạch Block (phường 1, thị xã Quảng Trị) của Công ty CP Thiên Tân		
1	Gạch Block thủy lực Zíc Zắc không màu 40 viên/m^2	M^2	72.727

2	Gạch Block thủy lực Zíc zắc có màu 40 viên/m^2	M^2	74.545
3	Gạch Block thủy lực Hoa thị không màu	M^2	72.727
4	Gạch Block thủy lực Hoa thị có màu	M^2	74.545
5	Gạch Block thủy lực Sân khấu không màu	M^2	72.727
6	Gạch Block thủy lực Sân khấu có màu	M^2	74.545
7	Gạch Block tráng men Zíc Zắc không màu	M^2	75.455
8	Gạch Block tráng men Zíc Zắc có màu	M^2	77.273
9	Gạch Block tráng men Hoa thị không màu	M^2	75.455
10	Gạch Block tráng men Hoa thị có màu	M^2	77.273
11	Gạch Block Tráng men 25 x 25 không màu	M^2	75.455
12	Gạch Block Tráng men 25 x 25 có màu	M^2	77.273
13	Gạch Terazzo 30 x 30 các màu	M^2	78.182
14	Gạch Terazzo 40 x 40 các màu	M^2	81.181
15	Gạch Terazzo 50 x 50 các màu	M^2	86.364
16	Ngói màu 09 viên/m^2	M^2	114.545
17	Ngói màu 10 viên/m^2	M^2	113.636
18	Ngói màu 20 viên/m^2	M^2	127.273
	Gạch Block xây tường sản xuất tại Đầu Mầu của Công ty CP Thiên Tân		
19	Gạch Block đặc 2 lỗ (12 x 17 x 27) cm	Viên	3.364
20	Gạch Block rỗng 2 lỗ (10 x 19 x 39) cm	Viên	3.818
21	Gạch Block rỗng 3 lỗ (12 x 19 x 39) cm	Viên	4.273
	Gạch không nung xi măng cốt liệu Thiên Tân sản xuất tại KCN Cam hiếu, Cam Lộ (Km 10 - Quốc lộ 9D)		
22	Gạch bê tông rỗng R15 (15 x 19 x 39) cm - M#100	Viên	6.591
23	Gạch bê tông đặc Đ12 (12 x 17 x 27) cm - M#100	Viên	4.364
24	Gạch bê tông rỗng R20 (20 x 19 x 39) cm - M#100	Viên	9.045
25	Gạch bê tông rỗng R12 (12 x 19 x 39) cm - M#100	Viên	5.273
26	Gạch bê tông đặc Đ5 (5 x 10 x 20) cm	Viên	1.245
27	Gạch bê tông rỗng R5 (5 x 10 x 20) cm	Viên	1.227
28	Gạch bê tông rỗng R10 (10 x 19 x 39) cm - M#100	Viên	4.727
29	Gạch bê tông đặc Đ15 (15 x 20 x 30) cm - M#100	Viên	6.363
30	Gạch bê tông rỗng 6 lỗ (14 x 9,5 x 20) cm - M#75	Viên	1.909
31	Gạch bê tông đặc Đ10 (10 x 16 x 26) cm	Viên	3.136
32	Gạch bê tông rỗng R19 (13 x 19 x 39) cm	Viên	6.364
33	Gạch bê tông rỗng 4 lỗ (9,5 x 9,5 x 20) cm	Viên	1.363
	Gạch không nung Polyme Bến Hải		
1	Gạch 6 lỗ (96 mm x 138 mm x 200 mm)	Viên	2.181
2	Gạch 6 lỗ 1/2 (96 mm x 138 mm x 100 mm)	Viên	1.454
3	Gạch 4 lỗ (95 mm x 95 mm x 200 mm)	Viên	1.545

4	Gạch 4 lỗ 1/2 (95 mm x 95 mm x 100 mm)	Viên	1.363
5	Gạch đặc (50 mm x 100 mm x 200 mm)	Viên	1.636
	Gạch Không nung Công ty CP Đầu tư Quảng Việt		
1	Gạch đặc (60 mm x 95 mm x 200 mm) - M#75	Viên	1.272
2	Gạch 4 lỗ (95 mm x 95 mm x 200 mm) - M#50	Viên	1.454
3	Gạch 6 lỗ (95 mm x 140 mm x 200 mm) - M#50	Viên	1.909
4	Gạch đặc (300 mm x 200 mm x 150 mm) - M#100	Viên	6.364
5	Gạch Block rỗng (300 mm x 200 mm x 150 mm)	Viên	5.000
6	Gạch Block rỗng (390 mmx 190 mm x 190 mm) - M#50	Viên	9.090
7	Gạch bê tông đặc D40 (300 mm x 200 mm x 150 mm) - M#100	Viên	9.545
	Gạch không nung sản xuất tại KCN Quán Ngang của Công ty TNHH MTV Hợp Quốc		
1	Gạch 6 lỗ (95 mm x 140 mm x 200 mm)		2.000
2	Gạch 6 lỗ viên nữa (95 mm x 140 mm x 100 mm)		1.272
3	Gạch 4 lỗ (95 mm x 95 mm x 200 mm)		1.364
4	Gạch 4 lỗ viên nữa (95 mm x 95 mm x 100 mm)		727
5	Gạch thẻ (60 mm x 95 mm x 200 mm)		1.272
6	Gạch 2 lỗ (60 mm x 95 mm x 100 mm)		636
B	**Các vật liệu tính đến hiện trường xây lắp tại địa bàn TP Đông Hà**		
1	Blô Xi măng M 75 (12 x 20 x 30) cm	Viên	3.000
2	Blô Xi măng M >75 (12 x 20 x 30) cm	Viên	3.500
3	Xi măng Bỉm Sơn PCB 30	Kg	1.320
4	Xi măng Nghi Sơn PCB 40	Kg	1.310
5	Xi măng Kim Đỉnh PCB 25	Kg	1.109
6	Xi măng Kim Đỉnh PCB 30	Kg	1.181
7	Xi măng Kim Đỉnh PCB 40	Kg	1.254
8	Xi măng Vicem Hoàng Mai PCB 30	Kg	1.164
9	Xi măng Vicem Hoàng Mai PCB 40	Kg	1.227
10	Xi măng Đồng Lâm bao PCB 40	Kg	1.472
11	Xi măng Đồng Lâm xả PCB 40	Kg	1.409
12	Xi măng Đồng Lâm bao PCB 30	Kg	1.409
13	Xi măng Đồng Lâm xả PCB 30	Kg	1.345
14	Xi măng Quảng Trị PCB30 (bao)	Kg	1.100
15	Xi măng Trường Sơn PCB 30 (bao)	Kg	1.130
16	Xi măng Trường Sơn PCB 40 (bao)	Kg	1.210
17	Xi măng Sông Gianh PCB 30 (bao)	Kg	1.191
18	Xi măng Sông Gianh PCB 30 (rời)	Kg	1.132
19	Xi măng Sông Gianh PCB 40 (bao)	Kg	1.255
20	Xi măng Sông Gianh PCB 40 (rời)	Kg	1.195

	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới của Công ty Thoát nước và Phát triển đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu		
1	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 - vỉa hè	Bộ	11.492.000
2	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 - lòng đường	Bộ	11.550.000
3	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F3; F4 - vỉa hè	Bộ	11.539.000
4	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F3; F4 - lòng đường	Bộ	11.618.200
	Hào kỹ thuật BTCT thành mỏng đúc sẵn của Công ty Thoát nước và Phát triển đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu		
5	Hào kỹ thuật một ngăn B200 - H300 (loại 1) - vỉa hè	Mét	760.909
6	Hào kỹ thuật một ngăn B300 - H300 (loại 2) - vỉa hè	Mét	879.091
7	Hào kỹ thuật hai ngăn B (200 x 300) - H300 (loại 3) - vỉa hè	Mét	1.280.000
8	Hào kỹ thuật hai ngăn B (200 x 200) - H300 (loại 4) - vỉa hè	Mét	1.168.182
9	Hào kỹ thuật hai ngăn B (300 x 300) - H300 (loại 7) - vỉa hè	Mét	1.390.909
10	Hào kỹ thuật 3 ngăn B (200 x 200 x 200) - H300 (loại 5) - vỉa hè	Mét	1.591.818
11	Hào kỹ thuật 3 ngăn B (200 x 200 x 300) - H300 (loại6) - vỉa hè	Mét	1.707.272
12	Hào kỹ thuật một ngăn B200 - H300 (loại 1) - lòng đường	Mét	1.040.909
13	Hào kỹ thuật một ngăn B300 - H300 (loại 2) - lòng đường	Mét	1.191.818
14	Hào kỹ thuật hai ngăn B (200 x 300) - H300 (loại 3) - lòng đường	Mét	1.690.909
15	Hào kỹ thuật hai ngăn B (200 x 200) - H300 (loại 4) - lòng đường		1.546.364
16	Hào kỹ thuật hai ngăn B (300 x 300) - H300 (Lloại 7) - lòng đường		1.834.545
17	Hào kỹ thuật ba ngăn B (200 x 200 x 200) - H300 (loại 5) - vỉa hè		2.062.272
18	Hào kỹ thuật ba ngăn B (200 x 200 x 300) - H300 (loại 6) - lòng đường		2.210.909
19	Hố ga hào kỹ thuật một ngăn, hai ngăn, ba ngăn - KT: (1,0 x 1,0 x 1,05) m		5.899.091
	Mương tưới tiêu nội đồng BTCS thành mỏng đúc sẵn của Công ty Thoát nước và Phát triển đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu		
20	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt sợi đúc sẵn (xi măng PC40) KT: 300 x 300 x 2000 mm thành dày 03 cm	Mét	508.182
21	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt sợi đúc sẵn (xi măng PC40) KT: 400 x 400 x 2000 mm thành dày 03 cm	Mét	601.818
22	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt sợi đúc sẵn (xi măng PC40) KT: 500 x 500 x 2000 mm thành dày 03 cm	Mét	713.636
23	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt sợi đúc sẵn (xi măng PC40) KT: 600 x 600 x 2000 mm thành dày 04 cm	Mét	1.012.727
24	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt sợi đúc sẵn (xi măng PC40) KT: 700 x 700 x 2000 mm thành dày 04 cm	Mét	1.193.636
25	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt sợi đúc sẵn (xi măng PC40) KT: 800 x 800 x 2000 mm thành dày 04 cm	Mét	1.360.000
26	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt sợi đúc sẵn (xi măng PC40) KT: 900 x 900 x 2000 mm thành dày 04 cm	Mét	1.503.636
27	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt sợi đúc sẵn (xi măng PC40) KT: 1000 x 1000 x 2000 mm thành dày 04 cm	Mét	1.675.455

	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn của Công ty Thoát nước và Phát triển đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu		
28	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn KT:: B x H = 300 x 300 mm, thành dày 40 mm	Mét	666.363
29	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn KT:: B x H = 400 x 400 mm, thành dày 40 mm	Mét	810.909
30	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn KT:: B x H = 500 x 500 mm, thành dày 40 mm	Mét	965.455
31	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn KT:: B x H = 600 x 600 mm, thành dày 50 mm	Mét	1.276.363
32	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn KT:: B x H = 700 x 700 mm, thành dày 50 mm	Mét	1.532.727
33	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn KT:: B x H = 800 x 800 mm, thành dày 50 mm	Mét	1.727.273
34	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn KT:: B x H = 900 x 900 mm, thành dày 50 mm	Mét	1.868.182
35	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn KT:: B x H = 1000 x 1000 mm, thành dày 80 mm	Mét	2.708.182
36	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn KT:: B x H = 1100 x 1100 mm, thành dày 100 mm	Mét	3.420.000
37	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn KT:: B x H = 1200 x 1200 mm, thành dày 100 mm	Mét	3.643.636
38	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn KT:: B x H = 1300 x 1300 mm, thành dày 100 mm	Mét	3.911.818
39	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn KT:: B x H = 1400 x 1400 mm, thành dày 120 mm	Mét	5.295.455
40	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn KT:: B x H = 1500 x 1500 mm, thành dày 120 mm	Mét	5.639.090
41	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn KT:: B x H = 1600 x 1600 mm, thành dày 120 mm	Mét	6.007.272
	NHỰA ĐƯỜNG		
1	Nhựa đường 60/70 PLC SINGAPORE - 190 kg/Phuy	Kg	17.700
2	Nhựa đường đặc nóng 60/70 - Singapore (xe Sitec)	Kg	16.200
3	Nhựa đường Carboncor Asphalt	Kg	3.530
	GIÁ XĂNG, DẦU		
1	Xăng RON 95 (từ 0h00 ngày 01/7 đến 15h00 ngày 05/7)	Lít	15.718
	Xăng RON 95 (từ 15h00 ngày 05/7 đến 15h00 ngày 20/7)	Lít	15.536
	Xăng RON 95 (từ 15h00 ngày 20/7 đến 24h00 ngày 31/7)	Lít	14.927
2	Xăng RON 92 (từ 0h00 ngày 01/7 đến 15h00 ngày 05/7)	Lít	15.073
	Xăng RON 92 (từ 15h00 ngày 05/7 đến 15h00 ngày 20/7)	Lít	14.882
	Xăng RON 92 (từ 15h00 ngày 20/7 đến 24h00 ngày 31/7)	Lít	14.273
3	Dầu hỏa (từ 0h00 ngày 01/7 đến 24h00 ngày 31/7)	Lít	9.909
4	Diesel 0,05S (từ 0h00 ngày 01/7 đến 24h00 ngày 31/7)	Lít	11.436
	Đơn giá xăng, dầu đã bao gồm phí xăng, dầu (xăng: 1.000 đồng/lít; diesel 500 đồng/lít; dầu hỏa 300 đồng/lít)		

	SƠN CÁC LOẠI		
	Sản phẩm sơn Alex		
1	Super Alex - AB bóng cao cấp nhiều màu 05 lít/lon/35 - 40 m^2	Lon	875.000
2	Sơn Alex 5in1 trong và ngoài trời nhiều màu 22 kg/thùng/90 - 95 m^2	Thùng	1.231.000
3	Alex 3in1 sơn mịn trong nhà nhiều màu 25 kg/thùng/70 - 75 m^2	Thùng	656.000
4	Sơn Alex đỏ trong nhà nhiều màu 25 kg/thùng/70 - 75 m^2	Thùng	620.000
5	Alex Prevent - sơn chống thấm đa năng độ co giãn cao cấp CT-11 22 kg/thùng/100 - 130 m^2	Thùng	1.996.000
6	Lót chống kiềm nội thất cao cấp 24 kg/thùng/80 - 90 m^2	Thùng	1.340.000
7	Sơn siêu trắng trong nhà 24 kg/thùng/80 - 90 m^2	Thùng	1.014.000
8	Bột bả mastic DRULEX trong và ngoài cao cấp 40 kg/bao/40 - 45 m^2	Bao	267.000
	Sản phẩm sơn KOVA		
1	Matít bột (bả) trong nhà - định mức 25 m^2/2 lớp 25 kg/bao	Bao	153.000
2	Matít bột (bả) ngoài trời 25 kg/bao	Bao	180.000
3	Sơn trong nhà đa màu K180 (80 m^2/2 lớp) 20 kg/thùng	Thùng	590.000
4	Sơn mịn trong nhà đa màu K771 20 kg/thùng (70 - 80 m^2/2 lớp)	Thùng	690.000
5	Sơn trong nhà bán bóng cao cấp đa màu K5500 20 kg/thùng (100 - 110 m^2/2 lớp)	Thùng	1.426.000
6	Sơn lót kháng kiềm trong K 109 100 - 110 m^2/2 lớp (20 kg/thùng)	Thùng	850.000
7	Sơn ngoài nhà mịn đa màu K261 (80 - 90 m^2/2 lớp) (20 kg/thùng)	Thùng	1.345.000
8	Sơn chống thấm tường đứng cao cấp đa màu CT04 (100 - 110 m^2/2 lớp) (20 kg/thùng)	Thùng	2.263.000
9	Chất chống thấm co giãn cao cấp CT-11 (20 kg/thùng) (50 - 60 m^2/2 lớp)	Thùng	1.580.000
	Sản phẩm sơn TERRACO		
1	Bột bả Ventonit Maximic nội thất - 40 kg/bao	Kg	6.800
2	Bột bả Ventonit Maximic ngoại thất - 40 kg/bao	Kg	7.400
3	Sơn FLEXICOAT chống thấm Acylic cho mái nhà, vách, ban công	20 kg	1.136.000
4	Sơn FLEXICOAT DECOR chống thấm các màu	25 kg	1.656.000
5	Sơn ngoại thất VICOAT các màu	06 kg	628.000
6	VICOAT SUPER các màu ngoại thất	06 kg	682.000
7	TERRALAST sơn nước nội thất	25 kg	765.000
8	CONTRACT sơn nước nội thất	25 kg	605.000
9	TERRAMATT sơn nước nội thất	25 kg	508.000
10	PENETRATING PRIMER lót khử kiềm, tăng bám dính	18 kg	801.000
11	FLEXPA VA COATING TEXTURED	20 kg	1.555.000
12	TERRATOP nước cao cấp dùng nội thất	25 kg	1.270.000
13	FLEXIPAVE FIlIER FINE làm phẳng mịn bề mặt sân Tennis	25 kg	800.000
14	FLEXIPAVE FRIMER sơn lót cho sân Tennis	18 kg	865.000
15	FLEXIPAVE LINE PAINT sơn kẻ vạch dùng cho sân Tennis	05 kg	520.000
16	FLEXPA VA COATING SMOOTH	20 kg	1.673.000

	Sản phẩm sơn NIPPON		
1	Bột bả trong nhà NP SKIMCOAT kinh tế trắng 40 kg	Bao	209.090
2	Bột bả ngoài nhà NPWEATHERGARD SKIMCOAT hai sao trắng 40 kg	Bao	272.727
	Sơn lót chống kiềm		
3	NP NPWEATHERGARD sealer trắng (ngoại thất) 18 lít/thùng	Thùng	2.140.909
4	NP HITEX sealer 5180 (gốc dầu) trắng ngoại thất 20 lít/thùng	Thùng	2.577.272
5	NP ODOURLESS sealer trắng (nội thất) không mùi 18 lít/thùng	Thùng	1.468.181
	Sơn phủ ngoại thất		
6	NP NPWEATHERGARD bóng màu chuẩn 18 lít/thùng	Thùng	3.929.090
7	NP NPWEATHERGARD bóng màu chuẩn 05 lít/thùng	Thùng	1.127.272
8	NP SUPERGARD màu chuẩn 18 lít/thùng	Thùng	2.127.272
9	NP SUPERMATEX màu chuẩn 18 lít/thùng	Thùng	1.330.909
	Sơn phủ nội thất		
10	NP Vatex 17 lít/thùng các màu	Thùng	577.272
11	NP Matex 18 lít/thùng màu chuẩn	Thùng	998.181
12	NP ODOURLESS bóng (không mùi) màu chuẩn 05 lít/thùng	Thùng	875.454
13	NP ODOURLESS chùi rửa vượt trội 18 lít/thùng	Thùng	1.723.626
14	NP Matex 18 lít/thùng siêu trắng	Thùng	900.901
	Sơn chống thấm		
15	NIPPON WP 100 18 kg/thùng	Thùng	2.064.545
	Sơn dầu cho gỗ và sắt		
16	NP BILAC METAL PRIMER RED QXIDE nâu đỏ 05 lít/thùng	Thùng	515.454
17	NP BILAC ALUMINIUM WOOD PRIMER nhũ 05 lít/thùng	Thùng	542.727
18	NP BILAC màu chuẩn 05 lít/thùng	Thùng	620.000
19	NP TILAC màu chuẩn 05 lít/thùng	Thùng	584.545
	Sơn cho kim loại nhẹ và tráng kẽm		
20	NP WINLEX 120 ACTIVE PRIMER BASE 04 lít/thùng	Thùng	648.181
21	NP WINLEX 120 ACTIVE PRIMER HARDENER 01 lít/thùng	Thùng	97.272
	Dung môi pha sơn dầu		
22	NP THINNER 5180 18 lít/thùng	Thùng	963.636
23	NP THINNER BILAC 18 lít/thùng	Thùng	1.051.818
24	NP THINNER ROAD LINE 05 lít/thùng	Thùng	215.454
25	NP THINNER V 125 PRIMER 05 lít/thùng	Thùng	444.545
	Sơn kẻ tường		
26	NP ROAD LINE Trắng 05 lít/thùng	Thùng	662.727
27	NP ROAD LINE Vàng 05 lít/thùng	Thùng	718.181
28	NP ROAD LINE Đen 05 lít/thùng	Thùng	552.727
29	NP ROAD LINE Đỏ 05 lít/thùng	Thùng	608.181
30	NP ROAD LINE phản quang Vàng 05 lít/thùng	Thùng	678.181

31	NP ROAD LINE phản quang Đỏ 05 lít/thùng	Thùng	645.454
32	NP ROAD LINE phản quang Đen 05 lít/thùng	Thùng	530.909
33	NP ROAD LINE phản quang Trắng 05 lít/thùng	Thùng	657.272
34	Sơn tạo sàn NP TEXKOTE 18 lít/thùng	Thùng	889.090
	Sản phẩm sơn ICI DULUX và sơn TOA		
1	Bột trét tường DuLux Cemputty A502 (ngoài trời và trong nhà)	40 kg	308.000
2	Chất chống thấm Dulux A959 (ngoài trời) (18 lít/25 kg)	Thùng	1.651.000
3	Sơn lót tường chống kiềm Dulux A936 (ngoài trời) (18 lít/21 kg)	Thùng	1.725.000
4	Sơn Dulux màu chuẩn A 954 bóng láng (05 lít/6,5 kg)	Lon	1.035.000
5	Sơn Maxilíte ngoài trời A 919 (18 lít/25 kg)	Thùng	1.110.000
6	Sơn Dulux lau chùi hiệu quả A 991 trong nhà (18 lít/25 kg)	Thùng	1.432.000
7	Sơn Maxilíte A901 sơn phủ trong nhà (18 lít/25 kg)	Thùng	857.000
8	Sơn lót kiềm Nanoshield primer (sơn lót gốc nước) (18 lít/25 kg)	Thùng	1.623.000
9	Sơn Toa Nanoshield bóng (ngoài trời) 05 lít/6 kg	Lon	823.000
10	Sơn Toa NanoClean (trong nhà) (05 lít/6,5 kg)	Lon	727.000
11	Sơn Toa 4seasons INT (trong nhà) (18 lít/25 kg)	Thùng	910.000
12	Toa chống thấm đa năng (trộn xi măng) (18 lít/22 kg)	Thùng	1.500.000
13	Toa Weatherkote (chống thấm mái và sàn vệ sinh) (18 lít/18 kg)	Thùng	649.000
14	Sơn ICI Dulux Weathershield ngoại thất màu chuẩn (05 lít/6,7 kg)	Lon	774.000
15	Sơn Toa sơn lót Epoxy 02 thành phần trong suốt dùng cho bề mặt bê tông, EPOGUARD VARNISH (Part A + B; 01 bộ 3,7805 lít/23 m^2)	Thùng	805.455
16	Sơn Toa: sơn phủ nội thất Epoxy 02 thành phần, EPOGUARD ENAMEL. Part A + B; 01 bộ 3,7805 lít/m^2 mã màu Light Grey Ral 7035	Thùng	1.061.818
17	Dung môi THINER #31 pha với thành phần Part A + B tỷ lệ 10% (3 lít/45 m^2)	Thùng	216.364
	SẢN PHẨM SƠN ONIP		
	Sơn nội thất		
1	Fly FIT chỉ có màu trắng 18 lít/thùng	Thùng	511.104
	Fly FIT chỉ có màu trắng 04 lít/lon	Lon	142.417
2	ONIP Fly Intextor sơn nội thất tinh tế (F1) 18 lít/thùng	Thùng	637.549
	ONIP Fly Intextor sơn nội thất tinh tế (F1) 04 lít/lon	Lon	183.678
3	ONIP PLUS sơn màng mịn cao cấp, lau chùi hiệu quả (P3) 18 lít/thùng	Thùng	1.063.469
	ONIP PLUS sơn màng mịn cao cấp, lau chùi hiệu quả (P3) 04 lít/lon	Lon	280.841
4	ONIP SUPER WHITE siêu trắng nội thất (SW) 18 lít/thùng	Thùng	1.164.625
	ONIP SUPER WHITE siêu trắng nội thất (SW) 05 lít/lon	Lon	372.680
5	ONIP ARCADIA MAT sơn cao cấp, lau chùi tối đa (NS) 18 lít/thùng	Thùng	1.810.160
	ONIP ARCADIA MAT sơn cao cấp, lau chùi tối đa (NS) 04 lít/lon	Lon	497.794
6	ONIP ARCADIA SATIN sơn cao cấp nội thất, bóng ngọc trai, sang trọng (S7) 18 lít/thùng	Thùng	3.004.067
	Sơn ngoại thất		
7	ONIP RS sơn ngoại thất cao cấp (R2) 04 lít/lon	Lon	395.307

	ONIP RS sơn ngoại thất cao cấp (R2) 18 lít/thùng	Thùng	1.512.016
8	ONIP XP sơn ngoại thất cao cấp, bóng mờ (X4) 04 lít/lon	Lon	744.029
	ONIP XP sơn ngoại thất cao cấp, bóng mờ (X4) 18 lít/thùng	Thùng	2.942.841
9	ONIP OPACRYL SATIN sơn ngoại thất siêu chống thấm, bóng ngọc trai (SE6) 01 lít/lon	Lon	226.270
	ONIP OPACRYL SATIN sơn ngoại thất siêu chống thấm, bóng ngọc trai (SE6) 05 lít/lon	Lon	1.056.814
	Sơn lót chống kiềm		
10	FLY PRIMER sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp (FS) 04 lít/lon	Lon	298.144
	FLY PRIMER sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp (FS) 18 lít/thùng	Thùng	1.280.422
11	ONIP PRIMER sơn lót đa năng ngoại thất cao cấp (NP) 04 lít/lon	Lon	492.470
	ONIP PRIMER sơn lót đa năng ngoại thất cao cấp (NP) 18 lít/thùng	Thùng	1.727.638
	Chất chống thấm		
12	ONIP CT11 A chất chống thấm xi măng, co giãn (ON CT11 A) 06 kg/lon	Lon	569.668
	ONIP CT11 A chất chống thấm xi măng, co giãn (ON CT11 A) 20 kg/thùng	Thùng	1.900.668
	Bột bả tường		
13	SAMMY INT - Bột bả nội thất cao cấp (SMI) 40 kg/bao	Bao	285.000
14	SAMMY EXT - Bột bả ngoại thất cao cấp (SME) 41 kg/bao	Bao	315.000
	SẢN PHẨM SƠN HT		
1	Sơn HT-18 (23 kg/thùng)	Thùng	545.454
2	Sơn HT-06 (22 kg/thùng)	Thùng	836.363
3	Sơn nội thất siêu trắng (HT-05) 22 kg/thùng	Thùng	1.072.727
4	Sơn HT-08 (19 kg/thùng)	Thùng	1.909.090
5	Sơn HT-08 (05 kg/lon)	Lon	613.636
6	Sơn HT-09 (19 kg/thùng)	Thùng	2.290.909
7	Sơn HT-09 (5 kg/lon)	Lon	750.000
8	Sơn lót kháng kiềm nội thất (20 kg/thùng)	Thùng	1.281.818
9	Sơn HT-19 (22 kg/thùng)	Thùng	1.072.727
10	Sơn HT-19 (05 kg/lon)	Lon	350.000
11	Sơn HT-22 (19 kg/thùng)	Thùng	2.981.818
12	Sơn HT-22 (05 kg/lon)	Lon	795.454
13	Sơn lót kháng kiềm nội ngoại thất (20 kg/thùng)	Thùng	1.509.090
14	Sơn HT-10 (22 kg/thùng)	Thùng	1.172.727
15	Sơn HT-10 (05 kg/lon)	Lon	377.272
16	Sơn HT-11 (05 kg/lon)	Lon	831.818
17	Sơn HT-16 (05 kg/lon)	Lon	1.204.545
18	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (20 kg/thùng)	Thùng	1.700.000
19	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (4,5 kg/lon)	Lon	472.727
20	Sơn chống thấm cao cấp (20 kg/thùng)	Thùng	1.781.818

21	Sơn chống thấm cao cấp (4,5 kg/lon)	Lon	527.272
22	Sơn Clear 01 (4,4 kg/lon)	Lon	545.454
23	Sơn Clear 02 (4,4 kg/lon)	Lon	909.090
24	Bột bả nội thất (40 kg/bao)	Bao	227.272
25	Bột bả ngoại thất (40 kg/bao)	Bao	318.181
	SẢN PHẨM SƠN TRANG TRÍ PETROLIMEX		
	Hệ sơn nước cao cấp GOLDSUN EcoDigital		
1	Sơn nước cao cấp ngoài trời (nhóm màu chuẩn) (01 lít/lon)	Lon	140.000
2	Sơn nước cao cấp ngoài trời (nhóm màu chuẩn) (05 lít/lon)	Lon	686.500
3	Sơn nước cao cấp ngoài trời - màu đặc biệt: H1308, H1614, H1981 (01 lít/lon)	Lon	145.600
4	Sơn nước cao cấp ngoài trời - màu đặc biệt: H1308, H1614, H1981 (05 lít/lon)	Lon	717.800
5	Sơn nước cao cấp ngoài trời (màu đặc biệt: H1801) (01 lít/lon)	Lon	213.100
6	Sơn nước cao cấp ngoài trời (màu đặc biệt: H1801) (05 lít/lon)	Lon	1.052.300
7	Sơn nước cao cấp trong nhà (nhóm màu chuẩn) (01 lít/lon)	Lon	115.300
8	Sơn nước cao cấp trong nhà (nhóm màu chuẩn) (05 lít/lon)	Lon	572.500
9	Sơn lót chống kiềm cao cấp (05 lít/lon)	Lon	463.300
10	Sơn lót chống kiềm cao cấp (17,5 lít/thùng)	Thùng	155.900
11	Bột trét cao cấp Goldsun ngoài trời (40 kg/bao)	Bao	409.500
12	Bột trét cao cấp Goldsun trong nhà (40 kg/bao)	Bao	363.500
	Hệ sơn nước chất lượng cao GOLDTEX EcoDigital		
13	Sơn nước chất lượng cao ngoài trời (nhóm màu chuẩn) (3,8 lít/lon)	Lon	231.200
14	Sơn nước chất lượng cao ngoài trời (nhóm màu chuẩn) (18 lít/thùng)	Thùng	972.100
15	Sơn nước chất lượng cao ngoài trời (màu đặc biệt: G1100, G1407, G1408, G1704, G1705, G1803) (3,8 lít/lon)	Lon	251.900
16	Sơn nước chất lượng cao ngoài trời (màu đặc biệt: G1100, G1407, G1408, G1704, G1705, G1803) (18 lít/thùng)	Thùng	1.059.000
17	Sơn nước chất lượng cao trong nhà (nhóm màu chuẩn) (3,8 lít/lon)	Lon	196.600
18	Sơn nước chất lượng cao trong nhà (nhóm màu chuẩn) (18 lít/thùng)	Thùng	799.300
19	Sơn lót chống kiềm chất lượng cao (3,8 lít/lon)	Lon	276.600
20	Sơn lót chống kiềm chất lượng cao (18 lít/thùng)	Thùng	1.206.100
21	Bột trét chất lượng cao Goldtex ngoài trời (40 kg/bao)	Bao	357.800
22	Bột trét chất lượng cao Goldtex trong nhà (40 kg/bao)	Bao	334.800
	Hệ sơn nước kinh tế GOLDLUCK EcoDigital		
23	Sơn nước kinh tế ngoài trời (3,35 líl/lon)	Lon	173.100
24	Sơn nước kinh tế ngoài trời (18 líl/thùng)	Thùng	802.900
25	Sơn nước kinh tế trong nhà (3,35 líl/lon)	Lon	143.000
26	Sơn nước kinh tế trong nhà (18 líl/thùng)	Thùng	640.900
27	Sơn lót chống kiềm kinh tế (3,35 líl/lon)	Lon	164.700

28	Sơn lót chống kiềm kinh tế (18 líl/thùng)	Thùng	758.400
29	Bột trét ngoài trời Goldluck (40 kg/bao)	Bao	315.300
30	Bột trét ngoài trời Goldluck (40 kg/bao)	Bao	294.500
31	Chống thấm CT-PRO (20 kg/thùng)	Thùng	1.626.900
32	Chống thấm CT-PRO (04 kg/lon)	Lon	338.500
	Hệ sơn dầu chất lượng cao GOLDSATIN EcoDigital		
33	Sơn dầu chất lượng cao (nhóm màu chuẩn) (03 lít/lon)	Lon	266.000
34	Sơn dầu chất lượng cao (nhóm màu chuẩn) (17,5 lít/thùng)	Thùng	1.475.300
35	Sơn dầu chất lượng cao (nhóm màu đặc 0360, G0450, G0460, G0680, G0710, G0910) (03 lít/lon)	Lon	311.600
36	Sơn dầu chất lượng cao (nhóm màu đặc biệt: G0360, G0450, G0460, G0680, G0710, G0910) (17,5 lít/thùng)	Thùng	1.741.800
37	Sơn dầu chất lượng cao (nhóm màu đặc biệt: G0820) (03 lít/lon)	Lon	376.900
38	Sơn dầu chất lượng cao (nhóm màu đặc biệt: G0820) (17,5 lít/thùng)	Thùng	2.122.400
39	Sơn lót chống rỉ chất lượng cao (màu đỏ) (03 lít/lon)	Lon	207.300
40	Sơn lót chống rỉ chất lượng cao (màu đỏ) (17,5 lít/thùng)	Thùng	1.132.800
41	Sơn lót chống rỉ chất lượng cao (màu xám) (03 lít/lon)	Lon	235.500
42	Sơn lót chống rỉ chất lượng cao (màu xám) (17,5 lít/thùng)	Thùng	1.298.000
	Hệ sơn dầu kinh tế GOLDVIK EcoDigital		
43	Sơn dầu Goldvik (nhóm màu chuẩn) (03 lít/lon)	Lon	243.400
44	Sơn dầu Goldvik (nhóm màu chuẩn) (17,5 lít/thùng)	Thùng	1.343.500
45	Sơn dầu Goldvik (nhóm màu đặc biệt: V0100, V0681, V0711, V0821, V0911) (03 lít/lon)	Lon	251.000
46	Sơn dầu Goldvik (nhóm màu đặc biệt: V0100, V0681, V0711, V0821, V0911) (17,5 lít/thùng)	Thùng	1.388.800
47	Sơn lót chống rỉ Goldvik (màu đỏ) (03 lít/lon)	Lon	185.000
48	Sơn lót chống rỉ Goldvik (màu đỏ) (17,5 lít/thùng)	Thùng	1.003.600
49	Sơn lót chống rỉ Goldvik (màu xám) (03 lít/lon)	Lon	204.500
50	Sơn lót chống rỉ Goldvik (màu xám) (17,5 lít/thùng)	Thùng	1.116.900
	SẢN PHẨM SƠN NISHU		
	Bột bả (mastic)		
1	Nishu - cao cấp trắng ngoại thất (40 kg/bao)	Kg	10.000
2	Nishu - Aven (cao cấp nội ngoại thất) 40 kg/bao	Kg	8.409
3	Nishu - Plat (nội thất) 40 kg/bao	Kg	7.272
4	Nishu BT-01 (nội thất) 40 kg/bao	Kg	5.681
	Sơn lót chống kiềm		
5	Nishu Crysin (nội thất cao cấp) 18 lít/thùng	Kg	65.958
6	Nishu Crys (ngoại thất cao cấp) 18 lít/thùng	Kg	91.096
7	Nishu P-Sealer in (nội thất cao cấp) 18 lít/thùng	Kg	60.036
8	Nishu P-Sealer ex (ngoại thất cao cấp) 18 lít/thùng	Kg	71.750

	Sơn nội thất		
9	Nishu Ruby (cao cấp siêu hạng) 05 lít/lon	Kg	145.894
10	Nishu Gran (cao cấp chống rêu mốc) 18 lít/thùng	Kg	64.224
11	Nishu Marb (cao cấp bóng mờ) 18 lít/thùng	Kg	56.120
12	Nishu Agat (cao cấp) 18 lít/thùng	Kg	38.340
13	Nishu Lapis (cao cấp) 18 lít/thùng	Kg	28.788
	Sơn ngoại thất		
14	Nishu Ruby (cao cấp bóng) 05 lít/lon	Kg	211.363
15	Nishu Gran (cao cấp bóng) 05 lít/lon	Kg	178.092
16	Nishu Agat (cao cấp bóng) 18 lít/thùng	Kg	95.182
17	Nishu Lapis (cao cấp) 18 lít/thùng	Kg	78.995
	Sơn chống thấm		
18	Nishu Ston (đa năng cao cấp) 20 kg/thùng	Kg	109.772
19	Nishu G20 (đa năng cao cấp) 20 kg/thùng	Kg	86.863
	Sơn bóng trong suốt		
20	Nishu Glas (cao cấp) 04 lít/lon	Kg	125.874
21	Sơn giả đá cao cấp Nishu (04 lít/lon)	Kg	181.818
	Sơn Epoxy gốc nước		
22	Sơn lót Epoxy (20 kg/bộ)	Kg	159.545
23	Sơn phủ Epoxy (20 kg/bộ)	Kg	177.272
	Sơn dầu		
24	Nishu Deluxe (sơn dầu cao cấp) 20 kg/thùng	Kg	85.681
	Sơn chống rỉ		
25	Nishu - sơn chống rỉ cao cấp màu đỏ (20 kg/thùng)	Kg	65.000
26	Nishu - sơn chống rỉ cao cấp màu ghi (20 kg/thùng)	Kg	60.272
	SẢN PHẨM SƠN VIVIDA		
1	Bột trét trong nhà và ngoài trời VIVIDA 102 - MT (40 kg/bao)	Bao	318.182
2	Bột trét siêu bền ngoài trời VIVIDA 103 - MT (40 kg/bao)	Bao	405.455
3	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp VIVIDA 5500 (23 kg/thùng 18 lít)	Thùng	1.381.818
4	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp VIVIDA 5500 (6,4 kg/lon 05 lít)	Lon	427.273
5	Sơn lót chống kiềm nội, ngoại thất VIVIDA 6000 (23 kg/thùng 18 lít)	Thùng	1.618.182
6	Sơn lót chống kiềm nội, ngoại thất VIVIDA 6000 (6,4 kg/lon 05 lít)	Lon	500.000
7	Sơn lót chống kiềm ngoại thất VIVIDA 8000 (22 kg/thùng 18 lít)	Thùng	1.972.727
8	Sơn lót chống kiềm ngoại thất VIVIDA 8000 (6,4 kg/lon 05 lít)	Lon	609.091
9	Sơn nội thất chất lượng cao VIVIDA 500E (24 kg/thùng 18 lít)	Thùng	590.909
10	Sơn nội thất cao cấp VIVIDA 5101 (24 kg/thùng 18 lít)	Thùng	1.045.455
11	Sơn nội thất cao cấp VIVIDA 5101(6,7 kg/lon 05 lít)	Lon	350.000
12	Sơn nội thất siêu trắng VIVIDA S99 W (24 kg/thùng 18 lít)	Thùng	1.163.636
13	Sơn nội thất siêu trắng VIVIDA S99 W (6,7 kg/lon 05 lít)	Lon	390.909

14	Sơn nội thất chịu chùi rửa VIVIDA 5601 (21 kg/thùng 18 lít)	Thùng	1.518.182
15	Sơn nội thất chịu chùi rửa VIVIDA 5601 (5,8 kg/lon 05 lít)	Lon	486.364
16	Sơn nội thất bóng kháng khuẩn VIVIDA 5909 (20 kg/thùng 18 lít)	Thùng	3.072.727
17	Sơn nội thất bóng kháng khuẩn VIVIDA 5909 (5,5 kg/lon 05 lít)	Lon	863.636
18	Sơn ngoại thất chất lượng cao VIVIDA 800E (22 kg/thùng 18 lít)	Thùng	1.318.182
19	Sơn ngoại thất bóng mờ VIVIDA 8011 (20 kg/thùng 18 lít)	Thùng	2.045.455
20	Sơn bóng siêu hạng VIVIDA 8909 (5,3 kg/lon 05 lít)	Lon	1.063.636
21	Sơn chống thấm VIVIDA CT01 (20 kg/thùng 18 lít)	Thùng	2.063.636
	SẢN PHẨM SƠN CLIMA		
	Bột bả (mastic)		
1	Bột bả cao cấp trong nhà và ngoài trời - Cli.Sandy (05 kg/hộp)	Hộp	63.636
2	Bột bả cao cấp trong nhà và ngoài trời - Cli.Sandy (40 kg/bao)	Bao	449.090
	Sơn lót chống kiềm		
3	Sơn lót chống kiềm trong nhà cao cấp - Cli.Venusln (05 lít/lon)	Lon	504.545
4	Sơn lót chống kiềm trong nhà cao cấp - Cli.Venusln (18 lít/thùng)	Thùng	1.552.727
5	Sơn lót chống kiềm ngoài trời cao cấp - Cli.Venusln (18 lít/thùng)	Thùng	2.086.363
	Sơn nội thất		
6	Sơn bóng trong nhà cao cấp 5 in 1 diệt khuẩn - Cli.Sky (05 lít/lon)	Lon	961.818
7	Sơn bóng mờ trong nhà chùi rửa tối đa - Cli.new Star (05 lít/lon)	Lon	470.000
8	Sơn bóng mờ trong nhà chùi rửa tối đa - Cli.new Star (18 lít/thùng)	Thùng	1.550.000
9	Sơn trong nhà cao cấp siêu trắng - Cli.Snow (18 lít/thùng)	Thùng	1.390.000
10	Sơn trong nhà cao cấp siêu trắng - Cli.Snow (04 lít/lon)	Lon	404.545
11	Sơn trong nhà cao cấp - Cli.Moon (18 lít/thùng)	Thùng	920.000
12	Sơn trong nhà cao cấp - Cli.Moon (04 lít/lon)	Lon	290.000
13	Sơn trong nhà kinh tế - Cli.Mars (18 lít/thùng)	Thùng	809.090
	Sơn ngoại thất		
14	Sơn ngoài trời cao cấp cơ chế tự làm sạch - Cli.Cloudy (05 lít/thùng)	Thùng	1.041.818
15	Sơn ngoài nhà cao cấp Cli.Ground (04 lít/lon)	Lon	450.000
16	Sơn ngoài nhà cao cấp Cli.Ground (18 lít/thùng)	Thùng	1.650.000
17	Sơn ngoài nhà kinh tế Cli.Max (04 lít/lon)	Lon	390.000
18	Sơn ngoài nhà kinh tế Cli.Max (18 lít/thùng)	Thùng	1.570.000
	Sơn chống thấm đa năng		
19	Sơn chống thấm đa năng cao cấp - Cli.Dry (20 kg/thùng)	Thùng	2.160.000
20	Sơn chống thấm đa năng cao cấp - Cli.Dry (04 kg/lon)	Lon	530.000
	SẢN PHẨM SƠN FORLIX		
	Bột bả FORLIX		
1	Bột bả nội thất cao cấp (40 kg/bao)	Bao	333.636
2	Bột bả ngoại thất chống thấm cao cấp (40 kg/bao)	Bao	413.636
	Hệ thống sơn lót kháng kiềm FORLIX		
3	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp (18 lít/thùng)	Thùng	1.360.000

	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp (05 lít/lon)	Lon	440.000
4	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp (18 lít/thùng)	Thùng	1.800.000
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp (05 lít/lon)	Lon	576.363
	Hệ thống sơn phủ nội thất FORLIX		
5	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả (18 lít/thùng)	Thùng	936.363
	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả (05 lít/lon)	Lon	288.181
6	Sơn nội thất siêu trắng cao cấp (18 lít/thùng)	Thùng	1.296.363
	Sơn nội thất siêu trắng cao cấp (05 lít/lon)	Lon	396.363
7	Sơn nội thất cao cấp bán bóng (18 lít/thùng)	Thùng	2.160.000
	Sơn nội thất cao cấp bán bóng (05 lít/lon)	Lon	658.181
8	Sơn nội thất cao cấp siêu bóng (18 lít/thùng)	Thùng	2.960.000
	Sơn nội thất cao cấp siêu bóng (05 lít/lon)	Lon	880.000
	Hệ thống sơn phủ ngoại thất FORLIX		
9	Sơn phủ ngoại thất mịn cao cấp (18 lít/thùng)	Thùng	1.443.363
	Sơn phủ ngoại thất mịn cao cấp (05 lít/lon)	Lon	458.181
10	Sơn ngoại thất cao cấp bán bóng (18 lít/thùng)	Thùng	2.520.000
	Sơn ngoại thất cao cấp bán bóng (05 lít/lon)	Lon	670.000
11	Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng (18 lít/thùng)	Thùng	3.440.000
	Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng (05 lít/lon)	Lon	1.030.000
	Hệ thống chất phủ bóng Clear và chống thấm 1:1 FORLIX		
12	Chất phủ bóng trong suốt (05 lít/lon)	Lon	820.000
13	Chất chống thấm đa năng (18 lít/thùng)	Thùng	1.943.636
	Chất chống thấm đa năng (05 lít/lon)	Lon	630.000
14	Chất chống thấm màu (18 lít/thùng)	Thùng	2.220.000
	Chất chống thấm màu (05 lít/lon)	Lon	756.363
	Hệ thống sơn và bột bả nội thất FORLIX		
15	Sơn nội thất kinh tế (18 lít/thùng)	Thùng	560.000
	Sơn nội thất kinh tế (05 lít/lon)	Lon	180.000
16	Bột bả nội thất kinh tế (40 kg/bao)	Bao	210.000
	SẢN PHẨM SƠN ICHI		
	Bột bả		
1	Bột bả nội thất TOPAZ (40 kg/bao)	Bao	366.364
2	Bột bả ngoại thất TOPAZ (40 kg/bao)	Bao	277.273
	Sơn phủ nội thất		
3	Sơn nội thất MORE (05 lít/lon)	Lon	936.364
4	Sơn nội thất MID (18 lít/thùng)	Thùng	1.806.364
5	Sơn nội thất AMET (18 lít/thùng)	Thùng	778.182
6	Sơn nội thất GARNET (18 lít/thùng)	Thùng	1.219.091
7	Sơn nội thất AMET ECO (18 lít/thùng)	Thùng	620.000

	Sơn phủ ngoại thất		
8	Sơn ngoại thất MORE (05 lít/lon)	Lon	1.279.091
9	Sơn ngoại thất GARNET bóng (05 lít/lon)	Lon	863.636
10	Sơn ngoại thất GARNET (18 lít/thùng)	Thùng	2.207.273
11	Sơn ngoại thất KEY (18 lít/thùng)	Thùng	1.911.818
12	Sơn ngoại thất AMET (18 lít/thùng)	Thùng	1.569.091
	Sơn lót kiềm chống thấm		
13	Sơn kiềm ngoại thất PED (18 lít/thùng)	Thùng	2.175.455
14	Sơn kiềm nội thất PIN (18 lít/thùng)	Thùng	1.265.455
15	Sơn chống thấm đa năng LOCK (18 lít/thùng)	Thùng	2.161.818
16	Sơn bóng trong suốt SHEEN (4 kg/lon)	Lon	520.909
17	Sơn chống thấm màu, cách nhiệt MULT1 (20 kg/thùng)	Thùng	2.702.727
	SẢN PHẨM SƠN JOTUN		
	Sơn lót chống kiềm Jotun		
1	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất và ngoại thất thích hợp để sơn cho tường bê tông mới (17 lít/thùng)	Thùng	2.468.000
2	Sơn lót ngoại thất cao cấp, chống kiềm tuyệt hảo, tăng cường độ bám dính, cho bề mặt sơn phủ láng mịn (17 lít/thùng)	Thùng	1.991.000
3	Sơn lót chống kiềm nội thất, tăng cường độ bám dính giữa lớp sơn lót và sơn phủ (17 lít/thùng)	Thùng	1.469.000
	Sơn phủ ngoại thất		
4	Jotashield bền màu tối ưu (05 lít/lon)	Lon	1.265.000
5	Jotashield che phủ vết nứt (05 lít/lon)	Lon	1.140.000
6	Jotashied chống phai màu (15 lít/thùng)	Thùng	3.182.000
7	Jotatough Hishield bền màu, độ phủ cao, chống bền màu và nấm mốc (15 lít/thùng)	Thùng	1.965.000
8	Jotatough mới màu sắc đa dạng chống rong rêu và nấm mốc, bền màu với thời tiết, dễ thi công (17 lít/thùng)	Thùng	1.279.000
9	Water Guard - chống thấm tối ưu ,độ đàn hồi cao, dễ sử dụng, chống nấm móc và không chứa chất nguy hại (20 kg/thùng)	Thùng	2.255.000
	Sơn phủ nội thất		
10	Majestic đẹp và chăm sóc hoàn hảo (05 lít/lon)	Lon	1.081.000
11	Majestic đẹp hoàn hảo (bóng) (15 lít/thùng)	Thùng	2.373.000
12	Majestic đẹp hoàn hảo (mờ) (05 lít/lon)	Lon	884.000
13	Strax matt dễ lau chùi (17 lít/thùng)	Thùng	1.417.000
14	Jotaplast màu tiêu chuẩn, siêu trắng màng sơn bóng mờ (17 lít/thùng)	Thùng	857.000
	Bột trét		
15	Bột trét cao cấp nội thất màu trắng (40 kg/bao)	Bao	262.000
16	Bột trét cao cấp ngoại thất màu xám (40 kg/bao)	Bao	348.000
	SẢN PHẨM TÔN		
	Tôn VN Thăng Long		
1	Tôn màu xanh rêu đỏ đậm loại 0.30d khổ 1.08 m TL 2,45 kg	Md	66.000

2	Tôn màu xanh rêu đỏ đậm loại 0.32d khổ 1.08 m TL 2,70 kg	Md	70.000
3	Tôn màu xanh rêu đỏ đậm loại 0.35d khổ 1.08 m TL 2,95 kg	Md	76.000
	Tôn lạnh ZACS (AZ70) màu hàng mềm G300		
4	Loại xanh đỏ 2,7d trọng lượng 2,21 khổ 1,08 m	Md	68.000
5	Loại xanh đỏ 2,9d trọng lượng 2,41 khổ 1,08 m	Md	73.000
6	Loại xanh đỏ 3,1d trọng lượng 2,60 khổ 1,08 m	Md	78.000
7	Loại xanh đỏ 3,3d trọng lượng 2,83 khổ 1,08 m	Md	84.000
8	Loại xanh đỏ 3,6d trọng lượng 3,1 khổ 1,08 m	Md	90.000
9	Loại xanh đỏ 3,9d trọng lượng 3,37 khổ 1,08 m	Md	97.000
10	Loại xanh đỏ 4,1d trọng lượng 3,55 khổ 1,08 m	Md	101.000
	Tôn AUSTNAM		
11	Tôn thường AC11 sóng - 1070 mm - 0,40 mm	M^2	154.000
12	Tôn thường AC11 sóng - 1070 mm - 0,42 mm	M^2	160.000
13	Tôn thường AC11 sóng - 1070 mm - 0,45 mm	M^2	169.000
14	Tôn thường AC11 sóng - 1070 mm - 0,47 mm	M^2	172.000
15	Tôn thường AS 880 sóng - 1070 mm - 0,47 mm lớp mạ Az 150	M^2	206.000
16	Tôn thường Alock màu sóng - 1070 mm - 0,47 mm lớp mạ Az 150	M^2	243.000
17	Tôn thường Alock màu sóng - 1070 mm - 0,47 mm lớp mạ Zn 12	M^2	217.000
18	Tôn thường Alock màu sóng - 1070 mm - 0,45 mm lớp mạ Zn 12	M^2	213.000
19	Tôn ASEAM - 0,47 mm lớp mạ Az 150	M^2	215.000
20	Tôn APU 6 sóng K = 1065 mm - 0,40 mm	M^2	238.000
21	Tôn APU 6 sóng K = 1065 - 0,42 mm	M^2	243.000
22	Tôn APU 6 sóng K = 1065 - 0,45 mm	M^2	252.000
23	Tôn APU 6 sóng K = 1065 - 0,47 mm	M^2	256.000
	Phụ kiện		
24	*Ống nước*		
25	Ống nước AC11/AK106/sóng ngói K362 mm - 0,45	Md	72.000
26	Ống nước AC11/AK106/sóng ngói K522 mm - 0,45	Md	104.000
	Tôn SUNTEK		
27	Tôn múi 11 sóng khổ 1070 mm dày 0,30 mm	M^2	84.000
28	Tôn múi 11 sóng khổ 1070 mm dày 0,35 mm	M^2	94.000
29	Tôn múi 11 sóng khổ 1070 mm dày 0,40 mm	M^2	102.000
30	Tôn ngói, vòm khổ 1070 mm dày 0,35 mm	M^2	100.000
31	Tôn ngói, vòm khổ 1070 mm dày 0,40 mm	M^2	108.000
32	Tôn Mát - S2 6 sóng K.1065 m dày 0,30 mm	M^2	160.000
33	Tôn Mát - S2 6 sóng K.1065 m dày 0,35 mm	M^2	171.000
34	Tôn Mát - S2 6 sóng K.1065 m dày 0,40 mm	M^2	181.000
35	Tôn Mát - S1 6 sóng K.1065 m dày 0,30 mm	M^2	176.000
36	Tôn Mát - S1 6 sóng K.1065 m dày 0,35 mm	M^2	187.000

37	Tôn Mát - S1 6 sóng K.1065 m dày 0,40 mm	M^2	197.000
	SẢN PHẨM TÔN LỢP MANG THƯƠNG HIỆU TÔN VIỆT Ý		
	Tấm lợp mạ màu (9 sóng, 11 sóng), khổ 1080		
1	Tôn sóng dân dụng dày 0,30 mm	M^2	70.240
2	Tôn sóng dân dụng dày 0,32 mm	M^2	76.710
3	Tôn sóng dân dụng dày 0,35 mm	M^2	83.153
4	Tôn sóng dân dụng dày 0,37 mm	M^2	86.967
5	Tôn sóng công nghiệp dày 0,40 mm	M^2	92.833
6	Tôn sóng công nghiệp dày 0,42 mm	M^2	96.783
7	Tôn sóng công nghiệp dày 0,45 mm	M^2	102.702
8	Tôn sóng công nghiệp dày 0,47 mm	M^2	105.485
9	Tôn sóng công nghiệp dày 0,50 mm	M^2	111.015
10	Tôn sóng công nghiệp dày dày 0,60 mm	M^2	133.029
11	Tôn sóng công nghiệp dày dày 0,62 mm	M^2	134.966
12	Tôn sóng công nghiệp dày dày 0,77 mm	M^2	165.317
	Sóng Cliplock (G300 - G500)		
1	Tôn sóng khổ 948, dày 0,40 mm	M^2	130.692
2	Tôn sóng khổ 948, dày 0,42 mm	M^2	135.191
3	Tôn sóng khổ 948, dày 0,45 mm	M^2	141.935
4	Tôn sóng khổ 948, dày 0,47 mm	M^2	145.105
5	Tôn sóng khổ 948, dày 0,50 mm	M^2	151.405
6	Tôn sóng khổ 948, dày 0,60 mm	M^2	176.485
7	Tôn sóng khổ 948, dày 0,62 mm	M^2	178.691
8	Tôn sóng khổ 948, dày 0,77 mm	M^2	213.269
	Sóng MaxSeam (G300 - G500)		
1	Tôn sóng khổ 900, dày 0,40 mm	M^2	137.662
2	Tôn sóng khổ 900, dày 0,42 mm	M^2	142.402
3	Tôn sóng khổ 900, dày 0,45 mm	M^2	149.505
4	Tôn sóng khổ 900, dày 0,47 mm	M^2	152.844
5	Tôn sóng khổ 900, dày 0,50 mm	M^2	159.480
6	Tôn sóng khổ 900, dày 0,60 mm	M^2	185.897
7	Tôn sóng khổ 900, dày 0,62 mm	M^2	188.222
8	Tôn sóng khổ 900, dày 0,77 mm	M^2	224.643
	Tôn lạnh LYSAGHT		
1	Tấm lợp MULTICLAD 0,45 APT Zac màu 100 G550 AZ100, khổ 1110 mm	M^2	210.000
2	Tấm lợp Gấu trắng METAL SHEETS - 0,4 TCT - Zincalume - G550 AZ150	M^2	170.000
3	Tấm lợp Gấu trắng METAL SHEETS - 0,44 TCT - Zincalume - G550 AZ150	M^2	182.000

4	Tấm lợp Gấu trắng METAL SHEETS - 0,47 TCT - Zincalume - G550 AZ150	M^2	193.000
5	Tôn lạnh LYSAGHT TRIMDEK 0,46 mm APT x 1015 - APEX - G550 AZ151	M^2	263.000
6	Tôn lạnh LYSAGHT TRIMDEK 0,48 mm - APT x 1015- COLORBONDXRW - G550 AZ152	M^2	282.000
	Tôn lợp đai cài không bắn đinh lợp Lysaght Klip-Lok		
7	Tôn lợp Klip - Lok khổ 406 mm, thép Colorbond 0,48 mm APT G550 - AZ150	M^2	351.000
8	Tôn lợp Klip - Lok khổ 406 mm, thép Zincalume 0,45 mm TCT G550 - AZ150	M^2	243.000
9	Tôn lợp Klip - Lok khổ 406 mm, thép Colorbond 0,46 mm APT G550 - AZ150	M^2	319.000
10	Tôn lợp Klip - Lok khổ 406 mm, thép Zincalume 0,53 mm TCT G550 - AZ150	M^2	260.000
11	Tôn lợp Klip - Lok khổ 406 mm, thép Colorbond 0,56 mm APT G550 - AZ150	M^2	407.000
	THIẾT BỊ VỆ SINH		
1	Bồn nước Inox Tân Á loại đứng TA 1000	Cái	2.818.000
2	Bồn nước Inox Tân Á loại đứng TA 1300	Cái	3.536.000
3	Bồn nước Inox Tân Á loại đứng TA 2500	Cái	7.127.000
4	Bồn nước Inox Tân Á loại đứng TA 3000	Cái	8.346.000
5	Bồn nước Inox Tân Á loại đứng TA 4500	Cái	11.927.000
6	Bồn nước Inox Tân Á loại ngang TA 500	Cái	1.855.000
7	Bồn nước Inox Tân Á loại ngang TA 2500	Cái	7.309.000
8	Bồn nước Inox Tân Á loại ngang TA 3000	Cái	8.564.000
9	Bồn nước Inox Tân Á loại ngang TA 4500	Cái	12.400.000
10	Bồn nước Inox Tân Á loại ngang TA 30000	Cái	95.455.000
11	Bồn nhựa Tân Á loại ngang TA 500 T	Cái	1.000.000
12	Bồn nhựa Tân Á loại ngang TA 1000 LT	Cái	1.481.000
13	Bồn nhựa Tân Á loại ngang TA 2000 T	Cái	2.927.000
14	Bồn nhựa Tân Á loại đứng TA 500 T	Cái	1.190.000
15	Bồn nhựa Tân Á loại đứng TA 1000 T	Cái	1.872.000
16	Bồn nhựa Tân Á thế hệ mới loại ngang TA 500 EX	Cái	1.272.000
17	Bồn nhựa Tân Á thế hệ mới loại ngang TA 1000 EX	Cái	1.990.000
18	Bồn nhựa Tân Á thế hệ mới loại đứng TA 500 EX	Cái	1.463.000
19	Bồn nhựa Tân Á thế hệ mới loại đứng TA 1000 EX	Cái	2.409.000
21	Bồn đứng chứa nước Inox Đại Thành 310 (ϕ630 - 770)	Cái	1.318.000
22	Bồn đứng chứa nước Inox Đại Thành 500 (ϕ770)	Cái	1.746.000
23	Bồn đứng chứa nước Inox Đại Thành 1200 (ϕ980)	Cái	3.155.000
24	Bồn ngang chứa nước Inox Đại Thành 310N (ϕ630 - 770)	Cái	1.482.000

25	Bồn ngang chứa nước Inox Đại Thành 700N (ϕ770)	Cái	2.264.000
26	Bồn ngang chứa nước Inox Đại Thành 1000N (ϕ960)	Cái	3.000.000
	Chậu rửa Inox Tân Á		
27	Chậu rửa Inox Tân Á 1 hố không bàn TA31 (450 x 370 x 165 mm)	Cái	240.000
28	Chậu rửa Inox Tân Á 1 hố 1 bàn TA21 (695 x 385 x 180 mm)	Cái	349.000
29	Chậu rửa Inox Tân Á 2 hố không bàn TA11 (810 x 470 x 180 mm)	Cái	574.000
30	Chậu rửa Inox Tân Á 2 hố 1 bàn TA3 (1005 x 470 x 180 mm)	Cái	589.000
31	Chậu rửa Inox Tân Á 1 hố 1 bàn TP60 (715 x 385 x 205 mm)	Cái	777.000
32	Chậu rửa Inox Tân Á 2 hố không bàn TP51 (645 x 405 x 205 mm)	Cái	1.047.000
33	Chậu rửa Inox Tân Á 2 hố 1 bàn TP41 (980 x 420 x 205 mm)	Cái	1.137.000
34	Chậu dập liền 2 hố - không bàn TX80 (800 x 430 x 200 mm)	Cái	2.208.000
	Bình nóng lạnh hiệu ARISTON - Gián tiếp		
35	Bình gián tiếp Star-Pro 15 lít	Cái	2.136.000
36	Bình gián tiếp Pro 15 lít	Cái	2.427.000
37	Bình gián tiếp Ti pro 15 lít	Cái	2.263.000
38	Bình gián tiếp Star - Pro 30 lít	Cái	2.450.000
39	Bình gián tiếp Pro 30 lít	Cái	2.840.000
40	Bình gián tiếp Ti pro 30 lít	Cái	2.668.000
41	Bình gián tiếp Ti-SS 15 lít	Cái	3.072.000
	Bình nước nóng TANA - TITAN		
42	Bình nước nóng TANA - TITAN BT 15 - Ti (2500 W)	Bộ	1.955.000
43	Bình nước nóng TANA - TITAN BT 20 - Ti (2500 W)	Bộ	2.045.000
44	Bình nước nóng TANA - TITAN BT 30 - Ti (2500 W)	Bộ	2.180.000
	Bình nước nóng ROSSI		
45	Bình nước nóng ROSSI Titan R15 - Ti (2500 W)	Bộ	1.500.000
46	Bình nước nóng ROSSI Titan R20 - Ti (2500 W)	Bộ	1.590.000
47	Bình nước nóng ROSSI Titan R30 - Ti (2500 W)	Bộ	1.727.000
48	Bình nước nóng tiết kiệm điện Rossi Hight Qualíty R15 - HQ (2500 W)	Bộ	1.681.000
49	Bình nước nóng tiết kiệm điện Rossi Hight Qualíty R20 - HQ (2500 W)	Bộ	1.772.000
50	Bình nước nóng tiết kiệm điện Rossi Hight Qualíty R30 - HQ (2500 W)	Bộ	1.909.000
51	Bình nước nóng trực tiếp ROSSI R450	Bộ	1.727.000
52	Bình nước nóng trực tiếp ROSSI R450P (có bơm tăng áp)	Bộ	2.272.000
53	Bình nước nóng trực tiếp ROSSI R500	Bộ	1.818.000
54	Bình nước nóng trực tiếp ROSSI R500P (có bơm tăng áp)	Bộ	2.363.000
	Bồn tắm ROSSI		
55	Bồn tắm thẳng có yếm RB810 (1600 x 750 mm)	Cái	3.454.000
56	Bồn tắm thẳng không có yếm RB810 (1600 x 750 mm)	Cái	2.500.000
57	Bồn tắm góc RB801 (1460 x 1460 mm)	Cái	5.772.000
58	Bồn tắm góc có Matxa đôi RB801P (1460 x 1460 mm)	Cái	15.818.000

59	Bồn tắm thẳng có Matxa RB806P (1500 x 810 mm)	Cái	11.090.000
	Sen vòi ROSSI		
	Mã số R801		
60	Sen vòi 1 chân R801 V1	Cái	1.072.000
61	Sen vòi 2 chân R801 V2	Cái	1.163.000
62	Sen vòi chậu R801 C1	Cái	1.036.000
	Mã số R802		
63	Sen vòi 1 chân R802 V1	Cái	1.209.000
64	Sen vòi 2 chân R802 V2	Cái	1.263.000
65	Sen vòi chậu R802 C1	Cái	1.081.000
	Mã số R803		
66	Sen vòi 1 chân R803 V1	Cái	1.300.000
67	Sen vòi 2 chân R803 V2	Cái	1.363.000
68	Sen vòi tường R803 C2	Cái	1.163.000
69	Sen R803 - S (cụm xã 2 chế độ + dây sen + bát sen)	Bộ	1.600.000
70	Vòi xã nước bằng đồng FI 15	cái	35.000
	Vòi + Bệ cầu CAESAR		
71	Bàn cầu hai khối CT1325	Bộ	1.500.000
72	Bàn cầu hai khối CTS1325	Bộ	1.611.000
73	Bàn cầu hai khối CD1325	Bộ	1.660.000
74	Bàn cầu hai khối CDS1325	Bộ	1.771.000
75	Bàn cầu hai khối CT1328	Bộ	1.716.000
76	Bàn cầu hai khối CT1338	Bộ	1.627.000
77	Bàn cầu hai khối CTS1338	Bộ	1.739.000
78	Bàn cầu hai khối CD1338	Bộ	1.805.000
79	Bệ tiểu nam dạng treo U0210	Cái	314.000
80	Bệ tiểu nam dạng treo U0221	Cái	349.000
81	Lavabo treo tường L2150	Cái	374.000
82	Lavabo treo tường L2220	Cái	432.000
83	Lavabo treo tường L2230	Cái	610.000
84	Vòi nước B100C	Cái	900.000
85	Vòi nước B102C	Cái	1.027.000
86	Vòi sen S300C	Cái	880.000
87	Vòi sen S350C	Cái	1.200.000
88	Gương soi M110	Cái	245.000
89	Gương soi M900	Cái	1.090.000
	SẮT, THÉP, GỖ, CỬA CÁC LOẠI		
1	Thép tròn cuộn CT3 φ6 - φ8 Tisco	Kg	14.200
2	Thép φ10 Tisco	Kg	14.500

3	Thép φ12 Tisco	Kg	14.300
4	Thép φ14 - φ32 Tisco	Kg	14.200
5	Thép buộc 01 ly	Kg	17.200
6	Thép lưới B40	Kg	17.200
7	Thép gai	Kg	17.200
8	Thép tròn cuộn φ6 - φ8 thép Việt - Mỹ (CB 300T)	Kg	12.950
9	Thép thanh vằn φ10 thép Việt - Mỹ (SD 295/CB - 300 V)	Kg	13.250
10	Thép thanh vằn φ12 - φ20 thép Việt - Mỹ (SD 295/CB - 300 V)	Kg	13.100
11	Thép thanh vằn φ10 thép Việt - Mỹ (CB - 400 V)	Kg	14.250
12	Thép thanh vằn φ12 - φ32 thép Việt - Mỹ (CB - 400 V)	Kg	14.100
13	Thép (L40 x 40 x 3 ly)	Kg	14.100
14	Thép chữ I 200 CT3 SS400 TN	Kg	15.200
15	Thép chữ I 100 CT3 SS400 TN	Kg	15.300
16	Thép chữ H 100 CT3 SS400 TN	Kg	15.700
17	Thép chữ H 200 CT3 SS400 TN	Kg	15.800
18	Thép chữ U 100 CT3 SS400 TN	Kg	14.500
19	Thép chữ U 160 CT3 SS400 TN	Kg	15.100
20	Thép V2 (4,5 kg)	Cây	68.000
21	Thép V3 (6 kg)	Cây	88.000
22	Thép V4 (9 kg)	Cây	125.000
23	Thép tấm 04 ly x 1500 x 6000 (282,6 kg)	Kg	15.000
24	Thép tấm 05 ly x 1500 x 6000 (353,2 kg)	Kg	15.000
25	Thép tấm 06 ly x 1500 x 6000 (423,9 kg)	Kg	15.000
26	Thép tấm 12 ly x 1500 x 6000 (847,8 kg)	Kg	15.000
27	Gỗ Kiền Kiền thành khí chiều dài < 3,5 m	M^3	19.100.000
28	Gỗ Kiền Kiền thành khí chiều dài ≥ 3,5 m	M^3	20.030.000
29	Gỗ Lim thành khí chiều dài ≥ 3,5 m	M^3	25.600.000
30	Gỗ Lim thành khí chiều dài < 3,5 m	M^3	22.260.000
31	Gỗ Gõ thành khí chiều dài ≥ 3,5 m	M^3	16.300.000
32	Gỗ Gõ thành khí chiều dài < 3,5 m	M^3	12.630.000
33	Gỗ Dổi thành khí chiều dài < 3,5 m	M^3	11.530.000
34	Gỗ Huỳnh thành khí chiều dài < 3,5 m	M^3	10.430.000
35	Gỗ Chua + Trường thành khí < 3,5 m	M^3	7.880.000
36	Gỗ nhóm III loại còn lại bình quân < 3,5 m	M^3	5.650.000
37	Gỗ nhóm IV + V thành khí bình quân	M^3	4.300.000
38	Gỗ cốt pha	M^3	3.150.000
39	Gỗ đà chống	M^3	3.360.000
40	Cây chống + tre cây dài > 2,5 m	Cây	21.000
41	Hoa cửa sắt (thép hộp 14 cm x 14 cm)	M^2	220.000

42	Cửa đi Pa nô - phía trên kính 05 ly - gỗ nhóm I, nhóm II	M^2	1.540.000
43	Cửa sổ Pa nô - phía trên kính 05 ly - gỗ nhóm I, nhóm II	M^2	1.470.000
44	Cửa đi, cửa sổ lá sách gỗ nhóm, nhóm II (Kiền) bình quân	M^2	1.670.000
45	Cửa đi, cửa sổ khung bao gỗ nhóm I, nhóm II (Kiền) (0,04 x 0,1) m kính 05 ly	M^2	1.160.000
46	Cửa đi, cửa sổ pa nô gỗ Dổi, Huỳnh bình quân	M^2	1.050.000
47	Cửa đi, cửa sổ lá sách gỗ nhóm III (trừ Dổi, Huỳnh)	M^2	945.000
48	Ốp chân tường bằng gỗ công nghiệp gián Vener + phụ kiện	M^2	1.200.000
49	Khung ngoại gỗ Lim 60 x 250	Md	440.000
50	Khung ngoại gỗ Kiền 60 x 250	Md	420.000
51	Khung ngoại gỗ Kiền 60 x 180	Md	336.000
52	Khung ngoại gỗ Kiền 60 x 140	Md	304.000
53	Khung ngoại gỗ nhóm II bình quân 50 x 140	Md	294.000
54	Khung ngoại gỗ nhóm II 60 x 250	Md	410.000
55	Khung ngoại gỗ nhóm II 50 x 180	Md	315.000
56	Khung ngọai gỗ Dổi, Huỳnh 50 x 180	Md	245.000
57	Khung ngọai gỗ Dổi, Huỳnh 50 x 140	Md	210.000
58	Khung ngoại gỗ nhóm III 50 x 100	Md	178.000
	THÉP XÀ GỒ CÁC LOẠI		
	XÀ GỒ THÉP HỘP		
1	Xà gồ (45 x 90) x 1,2 ly	6 m	230.300
2	Xà gồ (45 x 90) x 1,5 ly	6 m	281.000
3	Xà gồ (40 x 80) x 1,2 ly	6 m	207.200
4	Xà gồ (40 x 80) x 1,4 ly	6 m	248.800
5	Xà gồ (48 x 80) x 1,8 ly (2,55 kg)	Md	42.000
6	Xà gồ (48 x 100) x 2,5 ly (04 kg)	Md	65.000
7	Xà gồ (48 x 125) x 2 ly (3,56 kg)	Md	59.000
8	Xà gồ (48 x 150) x 3 ly (06 kg)	Md	100.000
9	Xà gồ C mạ kẽm nhúng nóng (40 x 80) dày 1,5 ly	Md	60.000
10	Thép hộp mạ kẽm nhúng nóng (60 x 100) x 2 ly	Md	123.000
11	Thép hộp mạ kẽm nhúng nóng (30 x 60) x 1,5 ly	Md	50.000
12	Thép hộp mạ kẽm nhúng nóng (40 x 80) x 2 ly	Md	90.000
13	Thép hộp mạ kẽm nhúng nóng (40 x 40) x 2 ly	Md	55.000
14	Thép mạ kẽm nhúng nóng L (63 x 63) x 6 ly	Md	120.000
15	Thép hộp mạ kẽm (30 x 30) x 1,4 ly	Md	32.500
16	Thép hộp mạ kẽm (50 x 100) x 2 ly	Md	120.000
17	Tấm hợp kim nhôm Aluminum Composite Alcorest ngoài trời dày 04 mm (hợp kim nhôm dày 0,3 mm)	M^2	703.000
18	Bọc tấm hợp kim nhôm Aluminum Composite Alcorest ngoài trời dày 04 mm (hợp kim nhôm dày 0,21 mm)	M^2	645.000

	Xà gồ (đòn tay hoặc rui, mè) hợp kim cao cấp cường độ cao không rỉ, siêu nhẹ Smartruss		
19	Loại TS 4048, dày 0,53 mm TCTmm	Mét	46.000
20	Loại TS 4060, dày 0,65 mm TCTmm	Mét	55.000
21	Loại TS 6148, dày 0,8 mm TCTmm	Mét	56.400
22	Loại TS 6175, dày 0,8 mm TCTmm	Mét	81.000
23	Loại TS 6110, dày 1,05 mm TCTmm	Mét	98.000
24	Loại TS 96 - 1,2 TCTmm G450Z275 girth 277 mm	Mét	134.000
25	Loại TS 96 - 1,05 TCTmm G550 AZ150 girth 277 mm	Mét	142.000
	Thép xà gồ, thép cột hợp kim cao cấp cường độ cao chống rỉ, siêu nhẹ Smartruss		
26	Loại C4048, dày 0,53 mm TCTmm	Mét	31.000
27	Loại C4060, dày 0,65 mm TCTmm	Mét	37.000
28	Loại C4075, dày 0,75 mm TCTmm	Mét	40.000
29	Loại C7560, dày 0,65 mm TCTmm	Mét	58.000
30	Loại C7575, dày 0,8 mm TCTmm	Mét	69.000
31	Loại C7510, dày 1,05 mm TCTmm	Mét	84.000
32	Loại C10075, dày 0,8 mm TCTmm	Mét	85.000
33	Loại C10010, dày 1,05 mm TCTmm	Mét	107.000
	Xà gồ Lysahgt mạ kẽm, thép cường độ cao G450 - Z 275		
34	Lysahgt C&Z 10015 dày 1,5 mm - Zinc Hi Ten	Mét	123.900
35	Lysahgt C&Z 10019 dày 1,9 mm - Zinc Hi Ten	Mét	164.300
36	Lysahgt C&Z 15015 dày 1,5 mm - Zinc Hi Ten	Mét	180.000
37	Lysahgt C&Z 15019 dày 1,9 mm - Zinc Hi Ten	Mét	218.000
38	Lysahgt C&Z 15024 dày 2,4 mm - Zinc Hi Ten	Mét	265.000
39	Lysahgt C&Z 20015 dày 1,5 mm - Zinc Hi Ten	Mét	221.000
40	Lysahgt C&Z 20019 dày 1,9 mm - Zinc Hi Ten	Mét	274.000
41	Lysahgt C&Z 20024 dày 2,4 mm - Zinc Hi Ten	Mét	324.000
42	Lysahgt C&Z 25019 dày 1,9 mm - Zinc Hi Ten	Mét	327.500
43	Lysahgt C&Z 25024 dày 2,4 mm - Zinc Hi Ten	Mét	395.600
44	Lysahgt C&Z 25030 dày 3,0 mm - Zinc Hi Ten	Mét	451.400
45	Lysahgt C&Z 30030 dày 3,0 mm - Zinc Hi Ten	Mét	570.398
	Phụ kiện		
46	Vít liên kết ITW BTEK 12 - 14 x 20	Cái	3.200
47	Vít liên kết ITW BTEK 12 - 14 x 50	Cái	4.550
48	Vít liên kết TRUSSTITE (d = 6 mm)	Cái	5.162
49	Vít liên kết ITW Boustead 12 - 14 x 20	Cái	2.000
50	Vít bắn đai BTEKS 10 x 24 x 22	Cái	2.000
51	Bu lon cho xà gồ M12 x 30 - 4.6	Bộ	7.200
52	Bu lon liên kết khung M16 x 40 - 8.8	Bộ	16.000
53	Bu lon mạ kẻm nhúng nóng M12 x 150	Cái	22.000

54	Bu lon mạ kẽm nhúng nóng M12 x 200	Cái	26.000
55	Thanh Valley rafter U40/U16 mạ nhôm kẽm dày 0,75 mm	Mét	62.000
56	Thanh giằng mái khổ 50 mm dày 0,75 mm	Mét	29.500
57	Bát thanh giằng xà gồ L50 x 90, W = 100 mm. 1,9 mm thick	Cái	25.000
58	Bát thanh giằng xà gồ L50 x 90, W = 150 mm. 1,9 mm thick	Cái	35.000
59	Úp nốc, máng xối thung lũng colorbond dày 0,45 mm khổ 600 mm	Mét	203.000
60	Bách liên kết đỉnh kèo mạ kẽm 250 x 1 BM3	Cái	19.000
61	Bách liên kết kèo và Wall plate mạ kẽm dày 1,9 mm BM1	Cái	23.000
62	Thang thép góc L30 x 30 - 1.5TCT	Cái	39.000
63	Diềm, máng xối thung lũng Apex K500 mm dày 0,45 mm	Mét	130.000
64	Tấm diềm mái F1 0,46 APT APEX khổ 400 mm	Mét	95.000
65	Tấm phẳng dày 0.5TCTGalvannize G450Z275	Mét	210.000
66	Diềm đầu hồi Colorbond K353 mm dày 0,45 mm	Mét	81.000
67	Đai máng xối thung lũng 1,2TCT	Cái	26.400
68	Diềm đầu hồi Colorbond K353 mm dày 0,45 mm	Mét	81.000
69	Tấm trần Lysaght Ceidek Colorbond 0,33 mm APT	M^2	245.000
70	Tấm trần cách âm cách nhiệt Rockwool 60 kg/m^3; KT: 0.6 x 1.2 m (bao gồm cả phụ kiện)	M^2	224.000
71	Tấm trần Lysagh Ceidek Colorbon 0,41 mm APT	M^2	310.000
	SẢN PHẨM TRẦN VÀ VÁCH NGĂN THẠCH CAO TRẦN NỔI VĨNH TƯỜNG		
1	Trần nổi Vĩnh Tường SmartLine 610 x 1210 mm, tấm thạch cao trang trí Vĩnh Tường (tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 09 mm phủ PVC). Hệ khung Vĩnh Tường SMARTLINE	M^2	164.104
2	Trần nổi Vĩnh Tường TopLine tấm trần nhôm Skymetal. Hệ khung Vĩnh Tường TOPLINE và tấm trần nhôm Skymetal	M^2	300.118
3	Trần nổi Vĩnh Tường TopLine 610 x 1210 mm, tấm thạch cao trang trí Vĩnh Tường (tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 09 mm phủ PVC). Hệ Khung Vĩnh Tường TOPLINE	M^2	172.926
4	Trần nổi Vĩnh Tường TopLine 610 x 1210, tấm Duraflex trang trí Vĩnh Tường (tấm Duraflex dày 3.5 mm in hoa văn nổi). Hệ khung Vĩnh Tường TOPLINE	M^2	146.473
5	Trần nổi Vĩnh Tường FineLine 610 x 1210, tấm thạch cao trang trí Vĩnh Tường (tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9 mm phủ PVC). Hệ khung Vĩnh Tường FINELINE	M^2	148.881
	TRẦN CHÌM VĨNH TƯỜNG		
1	Trần chìm Vĩnh Tường OMEGA: tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12.7 mm. Hệ Khung Vĩnh Tường OMEGA	M^2	200.959
2	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường BASI: một lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12.7 mm. Hệ khung Vĩnh Tường BASI	M^2	174.444
3	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường BASI: một lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 09 mm. Hệ khung Vĩnh Tường BASI	M^2	147.456
4	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường ALPHA: một lớp tấm thạch cao Gyproc 09 mm chống ẩm. Hệ Khung Vĩnh Tường ALPHA	M^2	135.827

5	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường ALPHA: một lớp tấm thạch cao Gyproc 09 mm chống ẩm. Hệ khung Vĩnh Tường ALPHA	M^2	154.873
6	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường TI KA: một lớp tấm thạch cao Gyproc 09 mm tiêu chuẩn. Hệ khung Vĩnh Tường TI KA	M^2	129.839
	VÁCH NGĂN VĨNH TƯỜNG		
1	Vách ngăn chống cháy 60 Phút - Vĩnh Tường V-WALL (tấm thạch cao Gyproc chống cháy 15.8 mm mỗi mặt một lớp). Hệ khung Vĩnh Tường V-Wall 51/52	M^2	389.812
2	Vách ngăn Vĩnh Tường V-WALL 75/76 (tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12.7 mm mỗi mặt một lớp). Hệ khung Vĩnh Tường V-Wall 75/76	M^2	310.685
	BIỂN BÁO GIAO THÔNG PHẢN QUANG CỦA CÔNG TY CP QUẢN LÝ VÀ XÂY DỰNG GIAO THÔNG QUẢNG TRỊ		
	BIỂN THÉP		
1	Biển báo phản quang thép, loại tam giác 0,7 m; dày 02 ly; màng phản quang 03 m series 610	Cái	318.182
2	Biển báo phản quang thép, loại tròn đk 0,7 m; dày 02 ly; màng phản quang 03 m series 610	Cái	554.545
3	Biển báo phản quang thép; loại vuông, chữ nhật; dày 02 ly, không sườn; màng phản quang 03 m series 610	M^2	1.227.273
4	Biển báo phản quang thép, loại vuông, chữ nhật; dày 02 ly, có sườn V50; màng phản quang 03 m series 610	M^2	1.490.909
	BIỂN NHÔM		
5	Biển báo phản quang nhôm, loại tam giác 0,7 m; dày 02 ly; màng phản quang 03 m series 610	Cái	400.000
6	Biển báo phản quang nhôm, loại tròn đk 0,7 m; dày 02 ly; màng phản quang 03 m series 610	Cái	772.727
7	Biển báo phản quang nhôm; loại vuông, chữ nhật; cạnh £ 1,2 m; dày 02 ly; màng phản quang 03 m series 610.	M^2	1.527.273
8	Biển báo phản quang nhôm; loại vuông, chữ nhật; cạnh > 1,2 m; dày 02 ly; màng phản quang 03 m series 610	M^2	1.990.909
	CỘT ĐỠ MẠ KẼM		
9	Cột đỡ biển φ80; bằng thép mạ kẽm hai lớp; dày 2,5 ly; dài 2,8 m ÷ 3 m	Cột	490.909
	Sản phẩm ASIAWINDOW dùng PROFILE hãng SHIDE		
1	Vách kính, kính trắng Việt - Nhật 05 mm, KT: (1 x 1,5) m	M^2	1.972.000
2	Cửa sổ hai cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 05 mm, KT: (1,4 x 1,4) m. PKKK hãng Vita	M^2	2.338.000
3	Cửa sổ hai cánh, mở quay ra ngoài, kính trắng Việt - Nhật 05 mm; PKKK: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm không khóa, bản lề ép cánh hãng GQ, KT: (1,4 x 1,4) m	M^2	2.968.000
4	Cửa sổ một cánh mở hất ra ngoài, kính trắng Việt - Nhật 05 mm; PKKK: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, một tay nắm không khóa, thanh hạn vị góc mở hãng GQ, KT: (0,6 x 1,4) m	M^2	3.705.000
5	Cửa đi thông phòng/ban công, hai cánh mở quay vào trong; kính trắng Việt - Nhật 05 mm, Panô tấm 10 mm; PKKK: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D - GQ, ổ khóa Vita; KT: (1,4 x 2,2) m	M^2	3.953.000

6	Cửa đi hai cánh mở trượt; kính trắng Việt - Nhật 05 mm, PKKK: thanh chốt đa điểm có khóa, con lăn, hai tay nắm hãng GQ, KT: (1,6 x 2,2) m	M^2	2.400.000
	Sản phẩm cửa nhựa WORLDWINDOW sử dụng thanh uPVC của Tập đoàn SHIDE		
1	Vách kính cố định, kính trắng dày 05 mm	M^2	1.227.000
2	Cửa sổ hai cánh mở trượt, kính trắng dày 05 mm	M^2	1.692.000
3	Cửa sổ ba hoặc bốn cánh mở trượt, kính trắng dày 05 mm	M^2	1.604.000
4	Cửa sổ một cánh mở hất hoặc mở quay, kính trắng dày 05 mm	M^2	1.852.000
5	Cửa sổ hai cánh mở quay, kính trắng dày 05 mm	M^2	1.803.000
6	Cửa đi một cánh mở quay, kính trắng dày 05 mm	M^2	1.959.000
7	Cửa đi hai cánh mở quay, kính trắng dày 05 mm	M^2	1.890.000
8	Cửa đi bốn cánh mở quay, kính trắng dày 05 mm	M^2	2.046.000
9	Cửa đi hai cánh mở trượt, kính trắng dày 05 mm	M^2	1.671.000
10	Cửa đi bốn cánh mở trượt, kính trắng dày 05 mm	M^2	1.624.000
	Phụ kiện kèm theo hãng GQ		
11	Khóa bán nguyệt - cửa sổ hai cánh mở trượt	Bộ	166.000
12	Khóa bán nguyệt - cửa sổ ba hoặc bốn cánh mở trượt	Bộ	332.000
13	Khóa chốt đa điểm - cửa sổ hai cánh mở trượt	Bộ	377.000
14	Khóa chốt đa điểm - cửa sổ ba hoặc bốn cánh mở trượt	Bộ	599.000
15	Khóa chốt đa điểm - cửa sổ một cánh mở hất hoặc mở quay	Bộ	696.000
16	Khóa tay nắm mỏ cài - cửa sổ một cánh mở hất	Bộ	599.000
17	Khóa chốt đa điểm - cửa sổ hai cánh mở quay	Bộ	951.000
18	Khóa một điểm - cửa đi một cánh mở quay	Bộ	1.166.000
19	Khóa chốt đa điểm - cửa đi một cánh mở quay	Bộ	1.859.000
20	Khóa chốt đa điểm - cửa đi hai cánh mở quay	Bộ	2.992.000
21	Khóa chốt đa điểm - cửa đi bốn cánh mở quay	Bộ	4.191.000
22	Khóa chốt đa điểm - cửa đi hai cánh mở trượt	Bộ	1.463.000
23	Khóa chốt đa điểm - cửa đi bốn cánh mở trượt	Bộ	1.941.000
	Sản phẩm cửa, vách kính WORLDWINDOW sử dụng thanh uPVC Sparlee đã bao gồm phụ kiện hãng GQ		
	Vách kính cố định		
1	Vách kính cố định, kính trắng an toàn dày 6.38 mm	M^2	2.150.000
2	Vách kính cố định, kính trắng an toàn dày 8.38 mm	M^2	2.365.000
3	Vách kính cố định, kính trắng cường lực dày 08 mm	M^2	2.394.000
4	Vách kính cố định, kính trắng cường lực dày 10 mm	M^2	2.550.000
	Cửa sổ mở quay, mở hất, mở trượt		
5	Sử dụng kính trắng an toàn dày 6.38 mm	M^2	3.419.000
6	Sử dụng kính trắng an toàn dày 8.38 mm	M^2	3.491.000
7	Sử dụng kính trắng cường lực dày 08 mm	M^2	3.505.000
8	Sử dụng kính trắng cường lực dày 10 mm	M^2	3.635.000

	Cửa đi mở quay, mở trượt		
9	Sử dụng kính trắng an toàn dày 6.38 mm	M^2	4.140.000
10	Sử dụng kính trắng an toàn dày 8.38 mm	M^2	4.213.000
11	Sử dụng kính trắng cường lực dày 08 mm	M^2	4.227.000
12	Sử dụng kính trắng cường lực dày 10 mm	M^2	4.357.000
	Cửa sổ, cửa đi AUSDOOR		
	Kính đơn (cửa nhựa uPVC cao cấp Austdoor-Eco Austprofile)		
1	Vách kính cố định (1 x 1.5) m	M^2	1.115.000
2	Cửa sổ hai cánh mở trượt (1.6 x 1.6) m	M^2	1.411.000
3	Cửa sổ hai cánh, mở trượt có ô thoáng (1.4 x 1.7) m	M^2	1.540.000
4	Cửa sổ một cánh mở quay ra (0.8 x 1.6) m	M^2	1.640.000
5	Cửa sổ một cánh mở quay ra có ô thoáng (0.8 x 1.8) m	M^2	1.690.000
6	Cửa đi hai cánh kính mở trượt (1.6 x 2.2) m	M^2	1.560.000
7	Cửa đi bốn cánh kính mở trượt hai cánh cố định (3.6 x 2.4) m	M^2	1.453.000
8	Cửa đi một cánh mở quay dùng kính toàn bộ (0.9 x 2.2) m	M^2	1.899.000
	Sản phẩm cửa nhựa lõi thép HAIHAWINDOW		
1	Cửa sổ hai cánh mở quay, ô thoáng cố định trên dưới, sử dụng thanh Profile uPVC màu trắng hãng Shide có lõi thép, kính trắng an toàn Việt - Nhật 10,38 mm. KT: 2,8 x 3,93; 1,58 x 3,93; 2,51 x 3,93; 1,8 x 3,93; 2,8 x 3,78; 1,5 x 3,78; 2,51 x 3,78; 1,85 x 2,35 m	M^2	1.752.000
2	Cửa sổ hai cánh mở quay, ô thoáng cố định trên dưới, sử dụng thanh Profile uPVC màu trắng hãng Shide có lõi thép, kính trắng an toàn Việt - Nhật 10,38 mm. KT: 5,22 x 3,93; 522 x 3,78 m	M^2	1.710.000
3	Phụ kiện GQ: thanh khóa đa điểm, tay nắm, bản lề A - cửa sổ hai cánh mở quay, ô thoáng cố định trên dưới	Bộ	730.000
4	Cửa sổ hai cánh mở quay, kết hợp vách kính hai bên, sử dụng thanh profile uPVC màu trắng hãng Shide có lõi thép, kính trắng an toàn Việt - Nhật 10,38 mm. KT: 2,8 x 2,35 m	M^2	1.780.000
5	Phụ kiện GQ: thanh khóa đa điểm, tay nắm, bản lề A - cửa sổ hai cánh mở quay, kết hợp vách kính hai bên	Bộ	1.550.000
6	Cửa sổ một cánh mở hất, sử dụng thanh profile uPVC màu trắng hãng Shide có lõi thép, kính trắng an toàn Việt - Nhật 10,38 mm. KT: 1,2 x 1,2 m	M^2	1.742.000
7	Phụ kiện GQ: thanh khóa đa điểm, tay nắm, bản lề A, thanh chống gió - cửa sổ một cánh mở hất	Bộ	630.000
8	Cửa sổ cánh mở hất, ô thoáng cố định, sử dụng thanh profile uPVC màu trắng hãng Shide có lõi thép, kính trắng an toàn Việt - Nhật 10,38 mm. KT: 1,54 x 8,35 m	M^2	1.752.000
9	Phụ kiện GQ: thanh khóa đa điểm, tay nắm, bản lề A - cửa sổ cánh mở hất, ô thoáng cố định	Bộ	1.705.000
10	Cửa sổ hai cánh mở hất, ô thoáng cố định, sử dụng thanh profile uPVC màu trắng hãng Shide có lõi thép, kính trắng an toàn Việt - Nhật 10,38 mm. KT: 2,31 x 3,93; 2,31 x 3,78	M^2	1.752.000
11	Phụ kiện GQ: thanh khóa đa điểm, tay nắm, bản lề A - cửa sổ hai cánh mở hất, ô thoáng cố định	Bộ	630.000

12	Cửa sổ bốn cánh mở hất và cửa đi hai cánh mở quay, kết hợp vách kính sử dụng thanh profile uPVC màu trắng hãng Shide có lõi thép, kính trắng an toàn Việt - Nhật 10,38 mm. KT: 1,5 x 33,2 m	M^2	1.700.000
13	Phụ kiện GQ: thanh khóa đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, chốt cánh phụ kemol, ổ khóa đúc - cửa sổ bốn cánh mở hất và cửa đi hai cánh mở quay, kết hợp vách kính	Bộ	4.645.000
14	Cửa đi hai cánh mở quay,ô thoáng cố định, sử dụng thanh profile uPVC màu trắng hãng Shide có lõi thép, kính trắng an toàn Việt - Nhật 10,38 mm. KT:2,8 x 3,7 m	M^2	1.796.000
15	Phụ kiện GQ: thanh khóa đa điểm, bộ tay nắm đôi, bản lề 3D, chốt cánh phụ Kemol, ổ khóa đúc - cửa đi hai cánh mở quay, ô thoáng cố định	Bộ	1.735.000
16	Vách kính kết hợp cửa thủy lực kính: kính cường lực 12 mm màu trắng phôi Việt - Nhật, KT 1,3 x 3 m	M^2	1.680.000
17	Phụ kiện VVP (Thái Lan): bản lề sàn tay nắm, kẹp kính dùng cho cửa VKS-1 (vách kính kết hợp cửa thủy lực kính, KT 1,3 x 3 m)	Bộ	7.445.000
18	Vách kính kết hợp cửa thủy lực kính: kính cường lực 12 mm màu trắng phôi Việt - Nhật, KT 3 x 3 m	M^2	1.680.000
19	Phụ kiện VVP (Thái Lan): bản lề sàn tay nắm, kẹp kính dùng cho cửa VKS-1 (vách kính kết hợp cửa thủy lực kính, KT 3 x 3 m)	Bộ	3.550.000
20	Cửa đi KT: 4900 x 3250 mm, bốn cánh mở quay uPVC có lõi thép gia cường sử dụng thanh Profile SHIDE + vách kính cố định, gia cường thanh CP40, kính phản quang 005 mm, phụ kiện khóa đa điểm (GU)	M^2	2.595.545
21	Cửa đi KT: 3000 x 3250 mm, bốn cánh mở quay uPVC có lõi thép gia cường sử dụng thanh Profile SHIDE + vách kính cố định, kính phản quang 005 mm, phụ kiện khóa đa điểm (GU)	M^2	3.240.231
22	Cửa đi KT: 2800 x 2700 mm, hai cánh mở quay uPVC có lõi thép gia cường sử dụng thanh Profile SHIDE + vách kính cố định, gia cường thanh CP25, kính phản quang 005 mm, phụ kiện khóa đa điểm (GU)	M^2	2.378.000
23	Cửa đi KT: 1.300 x 2.700 mm, hai cánh mở quay uPVC có lõi thép gia cường sử dụng thanh Profile SHIDE + vách kính cố định, kính phản quang 005 mm, phụ kiện khóa đa điểm (GU)	M^2	3.297.005
24	Cửa đi KT: 1.300 x 2.200 mm, hai cánh mở quay uPVC có lõi thép gia cường sử dụng thanh Profile SHIDE, kính phản quang 05 mm, phụ kiện khóa đa điểm (GU)	M^2	3.645.030
25	Cửa đi KT: 2300 x 2900 mm, hai cánh mở quay uPVC có lõi thép gia cường sử dụng thanh Profile SHIDE, kính phản quang 05 mm, phụ kiện khóa đa điểm (GU)	M^2	3.565.890
26	Cửa đi KT: 850 x 2100 mm, một cánh mở quay uPVC có lõi thép gia cường sử dụng thanh Profile SHIDE, kính mờ dày 4.05 mm, phụ kiện khóa một điểm (GU)	M^2	3.784.450
27	Cửa đi KT: 700 x 2100 mm, một cánh mở quay uPVC có lõi thép gia cường sử dụng thanh Profile SHIDE, kính mờ dày 4.05 mm, phụ kiện khóa một điểm (GU)	M^2	3.895.658
28	Cửa đi KT: 1300 x 2300 mm, hai cánh mở quay uPVC có lõi thép gia cường sử dụng thanh Profile SHIDE, kính mờ dày 4.05 mm, phụ kiện khóa đa điểm (GU)	M^2	3.565.320
29	Cửa sổ KT: 600 x 600 mm, một cánh mở hất uPVC có lõi thép gia cường sử dụng thanh Profile SHIDE, kính phản quang dày 05 mm, phụ kiện khóa tay nắm mỏ cài (GU)	M^2	3.999.502

30	Cửa sổ, một cánh mở hất uPVC có lõi thép gia cường sử dụng thanh Profile SHIDE, kính phản quang dày 05 mm, phụ kiện khóa tay nắm mỏ cài (GU)	M^2	3.298.867
31	Cửa sổ KT: 4500 x 3250 mm, một cánh mở hất uPVC có lõi thép gia cường sử dụng thanh Profile SHIDE + vách kính cố định, kính phản quang dày 05 mm, phụ kiện thanh chốt đa điểm, tay nắm bản lề ma sát (chữ A) - GU	M^2	2.070.100
32	Cửa sổ KT: 4500 x 2700 mm, hai cánh mở trượt uPVC có lõi thép gia cường sử dụng thanh Profile SHIDE + vách kính cố định, kính phản quang dày 05 mm, phụ kiện thanh chốt đa điểm, tay nắm bản lề ma sát (chữ A) - GU	M^2	1.510.694
33	Vách kính cố định KT: 1500 x 3250 mm, uPVC có lõi thép gia cường sử dụng thanh Profile SHIDE, kính phản quang dày 05 mm	M^2	1.450.354
34	Vách kính cố định KT: 1500 x 2700 mm, uPVC có lõi thép gia cường sử dụng thanh Profile SHIDE, kính phản quang dày 05 mm	M^2	1.445.486
35	Cửa sổ KT: 3640 x 4300 mm, một cánh mở hất uPVC có lõi thép gia cường sử dụng thanh Profile SHIDE + vách kính cố định, kính phản quang dày 05 mm, phụ kiện thanh chốt đa điểm, tay nắm bản lề ma sát (chữ A) - GU	M^2	1.562.532
36	Vách kính cố định KT: 1400 x 3250 mm, uPVC có lõi thép gia cường sử dụng thanh Profile SHIDE, kính phản quang dày 05 mm	M^2	1.455.478
37	Cửa sổ KT: 1400 x 2700 mm, hai cánh mở trượt uPVC có lõi thép gia cường sử dụng thanh Profile SHIDE + vách kính cố định, kính phản quang dày 05 mm, phụ kiện thanh chốt đa điểm, hai tay nắm bản lề ma sát (chữ A) - GU	M^2	1.585.000
38	Cửa sổ KT: 2340 x 4200 mm, một cánh mở hất uPVC có lõi thép gia cường sử dụng thanh Profile SHIDE + vách kính cố định, kính phản quang dày 05 mm, phụ kiện thanh chốt đa điểm, tay nắm bản lề ma sát (chữ A) - GU	M^2	1.860.745
39	Cửa sổ KT: 3350 x 2350 mm, bốn cánh mở trượt uPVC có lõi thép gia cường sử dụng thanh Profile SHIDE + vách kính cố định, kính phản quang dày 05 mm, phụ kiện thanh chốt đa điểm, tay nắm bản lề ma sát (chữ A) - GU	M^2	1.895.635
40	Cửa sổ KT 3350 x 1800 mm, bốn cánh mở trượt uPVC có lõi thép gia cường sử dụng thanh Profile SHIDE kính phản quang dày 05 mm, phụ kiện thanh chốt đa điểm, tay nắm bản lề ma sát (chữ A) - GU	M^2	2.095.569
41	Cửa sổ KT: 4460 x 2350 mm, bốn cánh mở trượt uPVC có lõi thép gia cường sử dụng thanh Profile SHIDE + vách kinh cố định, kính phản quang dày 05 mm, phụ kiện thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề ma sát (chữ A) - GU	M^2	1.680.727
42	Vách kính cố định KT: 3300 x 2700 mm, uPVC có lõi thép gia cường sử dụng thanh Profile SHIDE, kính phản quang dày 05 mm	M^2	1.432.500
43	Cửa sổ KT: 6130 x 2700 mm, một cánh mở hất uPVC có lõi thép gia cường sử dụng thanh Profile SHIDE + vách kính cố định, gia cường thanh chuyển góc CP90, kính phản quang dày 05 mm, phụ kiện thanh chốt đa điểm, tay nắm bản lề ma sát (chữ A) - GU	M^2	2.335.000
44	Vách kính cố định KT: 1210 x 3400 mm, uPVC có lõi thép gia cường sử dụng thanh Profile SHIDE, kính phản quang dày 05 mm	M^2	1.543.680
45	Vách kính cố định KT: 3670 x 3400 mm, uPVC có lõi thép gia cường sử dụng thanh Profile SHIDE, kính phản quang dày 05 mm,	M^2	1.455.088
46	Cửa sổ KT: 5700 x 3400 mm, hai cánh mở trượt uPVC có lõi thép gia cường sử dụng thanh Profile SHIDE + vách kính cố định, kính phản quang dày 05 mm, phụ kiện thanh chốt đa điểm, tay nắm (chữ A) - GU	M^2	1.692.385

47	Vách kính cố định KT: 3240 x 2300 mm, uPVC có lõi thép gia cường sử dụng thanh Profile SHIDE, kính phản quang dày 05 mm	M^2	1.440.000
48	Cửa sổ KT: 5700 x 2300 mm, hai cánh mở trợt uPVC có lõi thép gia cường sử dụng thanh Profile SHIDE + vách kính cố định, kính phản quang dày 05 mm, phụ kiện thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề ma sát (chữ A) - GU	M^2	1.615.870
49	Cửa sổ KT: 5600 x 2300 mm, hai cánh mở trợt uPVC có lõi thép gia cường sử dụng thanh Profile SHIDE + vách kính cố định, kính phản quang dày 05 mm, phụ kiện thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề ma sát (chữ A) - GU	M^2	1.620.525
50	Vách kính cố định KT: 1600 x 1300 mm, uPVC có lõi thép gia cường sử dụng thanh Profile SHIDE, kính phản quang dày 05 mm	M^2	1.476.800
51	Cửa sổ KT: 4900 x 2300 mm, hai cánh mở trợt uPVC có lõi thép gia cường sử dụng thanh Profile SHIDE + vách kính cố định, kính phản quang dày 05 mm, phụ kiện thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề ma sát (chữ A) - GU	M^2	1.635.689
52	Cửa đi KT: 2340 x 2800 mm, hai cánh mở trợt uPVC có lõi thép gia cường sử dụng thanh Profile SHIDE + vách kính cố định, gia cường thanh CP25, kính phản quang dày 05 mm, phụ kiện khóa đa điểm, (GU)	M^2	2.795.858
	Sản phẩm Cửa nhựa cao cấp UPVC VIPWINDOW		
1	Vách kính KT: (1000 x 1000) mm, kính trắng 05 mm, thanh nhựa Queen	M^2	1.491.600
2	Cửa sổ hai cánh mở trượt, kính trắng 05 mm, KT: (1000 x 1400) mm, thanh nhựa Queen, PKKK EURO đồng bộ (bao gồm: thanh chốt đa điểm, tay nắm khóa…)	M^2	2.035.600
3	Cửa sổ hai cánh mở quay, kính trắng 05 mm, KT: (1000 x 1400) mm, thanh nhựa Queen, PKKK EURO đồng bộ (bao gồm: thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt rời, khóa, bản lề chử A)	M^2	2.918.600
4	Cửa sổ một cánh mở hất, kính trắng 05 mm, KT: (600 x 1000) mm, thanh nhựa Queen profile, PKKK EURO đồng bộ (bao gồm: bản lề chử A, tay nắm, chốt, khóa...)	M^2	3.326.300
5	Cửa đi Panô một cánh mở quay, kính trắng 05 mm, KT (900 x 2000) mm. thanh nhựa Queen, PKKK EURO đồng bộ (bao gồm: bản lề 3D, tay nắm, chốt, khóa...)	M^2	3.230.200
6	Cửa đi Panô hai cánh mở quay, kính trắng 05 mm, KT: (1200 x 2000) mm thanh nhựa Queen, PKKK EURO đồng bộ (bao gồm:bản lề 3D, tay nắm, chốt, khóa...)	M^2	3.428.700
7	Cửa đi Panô hai cánh mở trượt, kính trắng 05 mm, KT: (1200 x 2000) mm thanh nhựa Queen, PKKK EURO đồng bộ (bao gồm:bản lề 3D, tay nắm, chốt, khóa, con lăn...)	M^2	2.475.200
	Sản phẩm VIET-WINDOW dùng PROFILE EUROQUEEN của tập đoàn QUEEN VIET do Công ty CP Phố Việt cung cấp		
1	Vách kính, kính trắng Việt - Nhật dày 05 mm	M^2	1.050.000
2	Cửa sổ hai cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật dày 05 mm	M^2	1.376.000
3	Cửa sổ ba hoặc bốn cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật dày 05 mm	M^2	1.370.000
4	Cửa sổ một cánh mở hất hoặc quay ra ngoài, kính trắng Việt - Nhật 05 mm	M^2	1.687.000
5	Cửa sổ hai cánh mở quay hoặc hất ra ngoài, kính trắng Việt - Nhật 05 mm	M^2	1.648.000
6	Cửa đi một cánh mở quay ngoài, kính trắng Việt - Nhật 05 mm	M^2	1.712.000
7	Cửa đi hai cánh mở quay ngoài, kính trắng Việt - Nhật 05 mm	M^2	1.683.000

8	Cửa đi hai cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 05 mm	M^2	1.376.000
	Sản phẩm VIET-WINDOW dùng PROFILE QUEEN của Tập đoàn QUEEN VIET do Công ty CP Phố Việt cung cấp		
1	Vách kính, kính trắng Việt - Nhật dày 05 mm	M^2	1.179.000
2	Cửa sổ hai cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật dày 05 mm	M^2	1.647.000
3	Cửa sổ ba hoặc bốn cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật dày 05 mm	M^2	1.552.000
4	Cửa sổ một cánh mở hất hoặc quay ra ngoài, kính trắng Việt - Nhật 05 mm	M^2	1.817.000
5	Cửa sổ hai cánh mở quay hoặc hất ra ngoài, kính trắng Việt - Nhật 05 mm	M^2	1.775.000
6	Cửa đi một cánh mở quay ngoài, kính trắng Việt - Nhật 05 mm	M^2	1.954.000
7	Cửa đi hai cánh mở quay ngoài, kính trắng Việt - Nhật 05 mm	M^2	1.864.000
8	Cửa đi hai cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 05 mm	M^2	1.624.000
	Phụ kiện kèm theo của tập đoàn QUEENVIET		
9	Khóa bán nguyệt dùng cho cửa sổ mở trượt	Bộ	98.000
10	Khóa chốt dùng cho cửa đi mở trượt	Bộ	897.000
11	Khóa chốt dùng cho cửa đi một cánh	Bộ	915.000
12	Khóa chốt dùng cho cửa đi hai cánh	Bộ	1.118.000
13	Khóa chốt đa điểm dùng cho cửa đi hai cánh	Bộ	1.795.000
	Sản phẩm cửa, vách kính Thảo An WINDOW sử dụng thanh uPVC Sparlee đã bao gồm phụ kiện hãng GQ		
	Vách kính cố định		
1	Vách kính cố định, kính trắng an toàn dày 6.38 mm	M^2	2.140.000
2	Vách kính cố định, kính trắng an toàn dày 8.38 mm	M^2	2.360.000
3	Vách kính cố định, kính trắng cường lực dày0 8 mm	M^2	2.390.000
4	Vách kính cố định, kính trắng cường lực dày 10 mm	M^2	2.540.000
	Cửa sổ mở quay, mở hất, mở trượt		
5	Sử dụng kính trắng an toàn dày 6.38 mm	M^2	3.410.000
6	Sử dụng kính trắng an toàn dày 8.38 mm	M^2	3.485.000
7	Sử dụng kính trắng cường lực dày 08 mm	M^2	3.500.000
8	Sử dụng kính trắng cường lực dày 10 mm	M^2	3.630.000
	Cửa đi mở quay, mở trượt		
9	Sử dụng kính trắng an toàn dày 6.38 mm	M^2	4.130.000
10	Sử dụng kính trắng an toàn dày 8.38 mm	M^2	4.205.000
11	Sử dụng kính trắng cường lực dày 08 mm	M^2	4.220.000
12	Sử dụng kính trắng cường lực dày 10 mm	M^2	4.350.000
	Sản phẩm cửa nhựa uPVC cao cấp Thảo An WINDOW (sử dụng thanh Doubles Profile màu trắng nhập khẩu chính hãng SHIDE, phụ kiện GQ)		
1	Vách kính cố định, kính trắng Việt - Nhật 05 mm, KT: (1 x 1) m	M^2	1.610.000
2	Cửa sổ hai cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 05 mm, KT: (1,4 x 1,4) m. PKKK: Tay nắm CS cửa lùa, thanh khóa đa điểm, bánh xe lùa chống rung ray nhôm cửa lùa - PK đồng bộ hãng GQ	M^2	1.910.000
3	Cửa sổ hai cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 05 mm KT: (1,4 x 1,4) m;	M^2	2.430.272

	PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề ma sát chử A, chốt cánh phụ K15 trên dưới-PK đồng bộ hãng GQ		
4	Cửa sổ hai cánh mở hất, kính trắng Việt - Nhật 05 mm, KT: (1,4 x 1,4) m. PKKK: Tay nắm cửa sổ mở hất, thanh khóa đa điểm bản lề chữ A, chống va đập - PK đồng bộ hãng GQ	M^2	2.530.000
5	Cửa sổ một cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 05 mm KT: (0,6 x 1,4) m; PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề ma sát chử A - PK đồng bộ hãng GQ	M^2	3.035.818
6	Cửa sổ một cánh mở hất, kính trắng Việt - Nhật 05 mm, KT: (0,6 x 1,4) m. PKKK: Tay nắm cửa sổ mở hất, thanh khóa đa điểm bản lề chữ A, chống va đập - PK đồng bộ hãng GQ	M^2	3.210.545
7	Cửa đi hai cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt - Nhật 05 mm KT: (1,4 x 2,2) m; PKKK: Tay nắm, thanh khóa đa điểm, bộ khóa chìa, chốt cánh phụ K15, bản lề 3D - PK đồng bộ hãng GQ	M^2	3.305.272
8	Cửa đi một cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt - Nhật 05 mm KT: (0,9 x 2,2) m; PKKK: Tay nắm, thanh khóa đa điểm, bộ khóa chìa, bản lề 3D - PK đồng bộ hãng GQ	M^2	3.140.000
9	Cửa đi hai cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 05 mm, KT: (1,6 x 2,2) m. PKKK: Tay nắm, thanh khóa đa điểm, bộ khóa chìa, chốt cánh phụ, bánh xe- PK đồng bộ hãng GQ	M^2	1.960.909
	Sản phẩm nhựa thanh định hình RIVER WINDOW sản xuất tại Công ty CP Hưng Hà (Việt Trì - Phú Thọ)		
1	Thanh nhựa PROFILE (màu trắng): độ bền va đập Charpy KJ/m^2: 44,29; ddộ bền kéo đứt pa: 28,88. độ bền uốn Mpa: 57,3; độ cứng Shore D: 75; khả năng chịu nhiệt ở 70 - 100 độ C trong 1h; không biến dạng phồng rộp	Kg	40.000
2	Thanh nhựa PROFILE (màu vân gỗ): độ bền va đập Charpy KJ/m^2: 44,29; ddộ bền kéo đứt pa: 28,88. độ bền uốn Mpa: 57,3; ddộ cứng Shore D: 75; khả năng chịu nhiệt ở 70 - 100 độ C trong 01 giờ; không biến dạng phồng rộp	Kg	105.000
3	Tấm trần nhựa đa dạng mẫu mã	Kg	30.000
	VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC		
	Ống nước uPVC Đệ Nhất		
1	φ16 (21 mm x 1,7 mm x 4 m) - ½" (ASTM 2241 ≈ BS 3505)	Mét	6.200
2	φ20 (27 mm x 1,9 mm x 4 m) - ¾" (ASTM 2241 ≈ BS 3505)	Mét	8.800
3	φ25 (34 mm x 2.1 mm x 4 m) - (ASTM 2241 ≈ BS 3505)	Mét	12.900
4	φ32 (42 mm x 2,1 mm x 4 m) - 11/4" (ASTM 2241 ≈ BS 3505)	Mét	16.400
5	φ40 (49 mm x 3,5 mm x 4 m) - 11/2" (ASTM 2241 ≈ BS 3505)	Mét	29.500
6	φ50 (60 mm x 2.5 mm x 4 m) - (ASTM 2241 ≈ BS 3505)	Mét	26.800
7	φ65 (76 mm x 3.0 mm x 4 m) - (ASTM 2241 ≈ BS 3505)	Mét	41.000
8	φ80 (90 mm x 3.0 mm x 4 m) - (ASTM 2241 ≈ BS 3505)	Mét	48.800
10	φ100 (114 mm x 3.5 mm x 4 m) - (ASTM 2241 ≈ BS 3505)	Mét	70.600
11	φ125 (140 mm x 3.5 mm x 4 m) - (ASTM 2241 ≈ BS 3505)	Mét	92.000
12	φ150 (168 mm x 4.5 mm x 4 m) - 6" (ISO 4422 ≈ TCVN 6151)	Mét	135.800

	Phụ kiện u.PVC Đệ Nhất		
13	Co 45^{o} φ160	Cái	155.000
14	Y φ160	Cái	583.000
15	Tê φ160	Cái	454.000
16	Nối φ160	Cái	135.000
17	Co 90^{o} φ90	Cái	17.600
18	Co 90^{o} φ110	Cái	36.500
19	Co 45^{o} φ140	Cái	62.700
20	Tê φ34	Cái	2.800
21	Tê φ60	Cái	9.200
22	Tê φ110	Cái	48.300
23	Y giảm φ140 - 110	Cái	121.500
24	Y kiểm tra φ110	Cái	236.000
25	Y kiểm tra φ90	Cái	155.000
26	Keo dán 500	Hộp	43.000
	Ống nước u.PVC Thiếu niên Tiền Phong		
27	φ21 (1,6 mm x 16 bar) - ISO 1452:2009 - TCVN 6151:2002	Mét	8.600
28	φ27 (2 mm x 16 bar) - ISO 1452:2009 - TCVN 6151:2002	Mét	10.900
29	φ34 (2 mm x 12.5 bar) - ISO 1452:2009 - TCVN 6151:2002	Mét	15.000
30	φ42 (2 mm x 10 bar) - ISO 1452:2009 - TCVN 6151:2002	Mét	19.800
31	φ48 (2,3 mm x 10 bar) - ISO 1452:2009 - TCVN 6151:2002	Mét	23.200
32	φ60 (2,3 mm x 8 bar) - ISO 1452:2009 - TCVN 6151:2002	Mét	33.200
33	φ75 (2 mm x 8 bar) - ISO 1452:2009 - TCVN 6151:2002	Mét	47.300
34	φ90 (2,7 mm x 6 bar) - ISO 1452:2009 - TCVN 6151:2002	Mét	51.900
35	φ110 (3,2 mm x 6 bar) - ISO 1452:2009 - TCVN 6151:2002	Mét	76.000
36	φ200 (5,9 mm x 6 bar) - ISO 1452:2009 - TCVN 6151:2002	Mét	247.100
37	φ250 (7,3 mm x 6 bar) - ISO 1452:2009 - TCVN 6151:2002	Mét	397.600
	ỐNG HDPE - PE 80 THIẾU NIÊN TIỀN PHONG		
38	D20 dày 1,9 mm - PN 12.5	Mét	7.545
39	D25 dày 1,9 mm - PN 10	Mét	9.818
40	D32 dày 2,0 mm - PN 8	Mét	13.455
41	D32 dày 2,4 mm - PN 10	Mét	15.727
42	D40 dày 2,4 mm - PN 8	Mét	20.091
43	D40 dày 3,0 mm - PN 10	Mét	24.273
44	D50 dày 3,0 mm - PN 8	Mét	31.273
45	D50 dày 3,7 mm - PN 10	Mét	37.364
46	D50 dày 4,6 mm - PN 12,5	Mét	45.182
47	D50 dày 5,6 mm - PN 16	Mét	53.545
48	D63 dày 3,8 mm - PN 8	Mét	49.727

49	D63 dày 4,7 mm - PN 10	Mét	59.636
50	D63 dày 5,8 mm - PN 12,5	Mét	71.818
51	D75 dày 4,5 mm - PN 8	Mét	70.364
52	D75 dày 5,6 mm - PN 10	Mét	85.273
53	D90 dày 6,7 mm - PN 10	Mét	120.818
54	D110 dày 6,6 mm - PN 8	Mét	148.182
55	D110 dày 8,1 mm - PN 10	Mét	182.545
56	D160 dày 11,8 mm - PN 10	Mét	380.909
57	D160 dày 14,6 mm - PN 12,5	Mét	456.364
58	D225 dày 16,6 mm - PN 10	Mét	740.455
59	D225 dày 20,5 mm - PN 12,5	Mét	893.182
	ỐNG HDPE - PE 100 THIẾU NIÊN TIỀN PHONG		
60	D20 dày 2,0 mm - PN 16	Mét	7.727
61	D25 dày 2,0 mm - PN 12,5	Mét	9.818
62	D32 dày 2,4 mm - PN 12,5	Mét	16.091
63	D40 dày 3,0 mm - PN 12,5	Mét	24.273
64	D50 dày 3,7 mm - PN 12,5	Mét	37.091
65	D110 dày 8,1 mm - PN 12,5	Mét	180.545
66	D160 dày 11,8 mm - PN 12,5	Mét	376.273
67	D225 dày 16,6 mm - PN 12,5	Mét	743.091
	Phụ tùng ép phun HDPE		
	Đấu nối thẳng (Măng song)		
68	φ20	Cái	16.636
69	φ32	Cái	32.455
70	φ63	Cái	82.636
71	φ90	Cái	235.364
	Nối góc 90 độ (Cút)		
72	φ20	Cái	20.636
73	φ32	Cái	32.455
74	φ50	Cái	66.818
75	φ63	Cái	112.091
76	φ90	Cái	268.909
	Ba chạc 90 độ (Tê)		
77	φ20	Cái	21.000
78	φ32	Cái	34.909
79	φ63	Cái	131.000
80	φ90	Cái	395.364
	Ba chạc 90 độ PE CB phun		
81	D63 - 50	Cái	115.909

82	D75 - 63	Cái	211.536
	Khâu nối ren ngoài PE		
83	D50 - 2"	Cái	51.636
84	D63 - 2"	Cái	60.182
	Đai khởi thủy		
85	φ32 x (1/2", 3/4")	Cái	20.636
86	φ63 x (1/2", 3/4", 1")	Cái	52.636
87	φ90 x 2"	Cái	82.909
88	φ110 x 2"	Cái	120.273
	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu)		
89	D32 - 25	Cái	35.000
90	D40 - 20	Cái	36.000
91	D50 - 25	Cái	44.000
92	D63 - 20	Cái	59.909
93	D63 - 50	Cái	79.364
94	D90 - 63	Cái	174.909
	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu)		
95	D25 - 20	Cái	38.364
96	D40 - 20	Cái	62.364
97	D50 - 25	Cái	75.909
98	D63 - 25	Cái	107.909
99	D63 - 40	Cái	114.545
	Nút bịt PE fun (Bịt đầu)		
100	φ20	Cái	8.455
101	φ32	Cái	16.636
102	φ50	Cái	41.818
103	φ63	Cái	62.636
104	φ90	Cái	153.364
	Ống uPVC (Công ty CP Nhựa Đồng Nai) sản xuất theo các tiêu chuẩn: TCDN-01÷05:2002; TCVN 6151: 1996; BS 3505:1986; AS/NZS 1477:1996 và ASTM D2241:93		
105	(21 x 1,6 mm 15 bar)	Mét	6.100
106	(21 x 1,6 mm 20 bar)	Mét	8.900
107	(27 x 1,4 mm 9 bar)	Mét	6.700
108	(27 x 1,8 mm 12 bar)	Mét	8.700
109	(34 x 1,6 mm 9 bar)	Mét	9.700
110	(34 x 2,0 mm 12 bar)	Mét	12.200
111	(42 x 2,5 mm 12 bar)	Mét	18.500
112	(49 x 2,4 mm 9 bar)	Mét	21.200
113	(60 x 2,8 mm 9 bar)	Mét	30.900

114	(75 x 4,5 mm 12.5 bar)	Mét	73.400
115	(90 x 3,5 mm 8 bar)	Mét	67.600
116	(110 x 5,3 mm 10 bar)	Mét	126.700
117	(140 x 6,7 mm 10 bar)	Mét	198.000
118	(168 x 7,3 mm 9 bar)	Mét	224.300
119	(200 x 7,7 mm 8 bar)	Mét	313.600
120	(220 x 8,7 mm 9 bar)	Mét	348.400
	Ống HDPE -PE 100 (Công ty CP Nhựa Đồng Nai) sản xuất theo các tiêu chuẩn: TCDN 06: 2003; DIN 8047 và ISO 4427		
121	D20, dày 1,8 - 12,5 bar	Mét	7.100
122	D25, dày 2,3 - 16 bar	Mét	11.700
123	D32, dày 2,0 - 10 bar	Mét	13.140
124	D40, dày 2,0 - 8 bar	Mét	16.590
125	D50, dày 3,0 - 10 bar	Mét	30.730
126	D63, dày 3,8 - 10 bar	Mét	49.000
127	D75, dày 4,5 - 10 bar	Mét	70.060
128	D90, dày 5,4 - 10 bar	Mét	99.100
129	D110, dày 6,6 - 10 bar	Mét	150.640
130	D125, dày 7,4 - 10 bar	Mét	190.150
131	D140, dày 6,7 - 8 bar	Mét	193.100
132	D160, dày 7,7 - 8 bar	Mét	254.330
133	D180, dày 10,7 - 10 bar	Mét	392.730
134	D200, dày 11,9 - 10 bar	Mét	490.700
135	D315, dày 15,0 - 8 bar	Mét	976.500
136	D400, dày 19,1 - 8 bar	Mét	1.574.900
137	D500, dày 23,9 - 8 bar	Mét	2.452.000
138	D630, dày 30,0 - 8 bar	Mét	4.166.900
	Ống gang cầu hiệu XinXing tiêu chuẩn ISO 2531 - K9		
139	Ống gang cầu (dẻo) miệng bát EU DN80; L = 6 m	Mét	576.000
140	Ống gang cầu (dẻo) miệng bát EU DN100; L = 6 m	Mét	638.000
141	Ống gang cầu (dẻo) miệng bát EU DN150; L = 6 m	Mét	810.000
142	Ống gang cầu (dẻo) miệng bát EU DN250; L = 6 m	Mét	1.648.000
143	Ống gang cầu (dẻo) miệng bát EU DN350; L = 6 m	Mét	2.514.000
144	Ống gang cầu (dẻo) miệng bát EU DN400; L = 6 m	Mét	2.994.000
	Ống gang cầu Pam TQ tiêu chuẩn ISO 2531 - K9		
145	Ống gang DN80	Mét	576.000
146	Ống gang DN100	Mét	610.000
147	Ống gang DN150	Mét	701.000
148	Ống gang DN200	Mét	939.000
149	Ống gang DN250	Mét	1.480.000

159	Ống gang DN300	Mét	1.898.000
151	Ống gang DN350	Mét	2.202.000
152	Ống gang DN400	Mét	2.820.000
	Phụ kiện mạ kẻm ren Trung Quốc - ký hiệu DZ		
153	Măng song D15 1/2"	Cái	5.400
154	Măng song D25 1"	Cái	12.500
155	Măng song D40 1.1/2"	Cái	23.400
156	Măng song D80 3"	Cái	85.400
157	Măng song D100 4"	Cái	138.500
158	Cút + cút thu D15 1/2"	Cái	5.500
159	Cút + cút thu D25 1"	Cái	16.200
160	Cút + cút thu D40 1.1/2"	Cái	31.400
161	Cút + cút thu D80 3"	Cái	141.200
162	Cút + cút thu D100 4"	Cái	252.000
163	Tê + tê thu D15 1/2"	Cái	8.000
164	Tê + tê thu D25 1"	Cái	22.100
165	Tê + tê thu D40 1.1/2"	Cái	38.900
166	Tê + tê thu D80 3"	Cái	152.800
167	Tê + tê thu D100 4"	Cái	271.900
168	Rắc co D15 1/2"	Cái	19.200
169	Rắc co D25 1"	Cái	38.600
170	Rắc co D40 1.1/2"	Cái	73.200
171	Rắc co D80 3"	Cái	248.500
172	Côn thu 20 3/4"	Cái	7.300
173	Côn thu 40 1.1/2"	Cái	22.900
174	Côn thu 80 3"	Cái	87.000
	Khớp nối mềm liên doanh sản xuất tại Việt Nam		
175	Khớp nối mềm hai đầu bát DN80 EE VN	Bộ	535.000
176	Khớp nối mềm hai đầu bát DN100 EE VN	Bộ	648.000
177	Khớp nối mềm hai đầu bát DN150 EE VN	Bộ	1.061.000
178	Khớp nối mềm hai đầu bát DN200 EE VN	Bộ	1.404.000
179	Khớp nối mềm hai đầu bát DN250 EE VN	Bộ	1.638.000
180	Khớp nối mềm hai đầu bát DN400 EE VN	Bộ	3.276.000
181	Khớp nối mềm bích bát DN80 BE VN	Bộ	648.000
182	Khớp nối mềm bích bát DN100 BE VN	Bộ	842.000
183	Khớp nối mềm bích bát DN150 BE VN	Bộ	1.248.000
184	Khớp nối mềm bích bát DN200 BE VN	Bộ	1.716.000
185	Khớp nối mềm bích bát DN300 BE VN	Bộ	2.652.000
186	Khớp nối mềm bích bát DN400 BE VN	Bộ	4.212.000

	Van ren đồng ANA sản xuất tại Thái Lan GV 105		
187	Van cửa new ANA DN15	Cái	100.800
188	Van cửa new ANA DN32	Cái	348.000
189	Van cửa new ANA DN50	Cái	624.000
	Van ren đồng ANA sản xuất tại Thái Lan		
190	Van một chiều ANA CHV111 DN15	Cái	85.200
191	Van một chiều ANA CHV111 DN25	Cái	154.800
192	Van một chiều ANA CHV111 DN32	Cái	301.800
193	Van một chiều ANA CHV111 DN40	Cái	362.400
194	Van một chiều ANA CHV111 DN50	Cái	573.600
195	Van cửa ANA GV104 DN 15	Cái	97.000
196	Van cửa ANA GV104 DN 20	Cái	146.000
197	Van cửa ANA GV104 DN 25	Cái	209.000
198	Van cửa ANA GV104 DN 40	Cái	492.000
199	Van cửa ANA GV104 DN 50	Cái	624.000
	Các loại van áp lực 10 kg/cm^2		
200	Van cửa đồng MBV DN15	Cái	36.200
201	Van cửa đồng MBV DN32	Cái	120.000
201	Van cửa đồng MBV DN50	Cái	240.000
203	Van một chiều đồng lá lật MH DN15	Cái	22.000
204	Van một chiều đồng lá lật MH DN32	Cái	93.500
205	Van một chiều đồng lá lật MH DN50	Cái	190.000
	Van Samjin - SJV (Hàn Quốc) TC BSEN 5163		
206	Van cổng hai mặt bích ti chìm không tay DN80	Cái	3.113.000
207	Van cổng hai mặt bích ti chìm không tay DN100	Cái	3.449.000
208	Van cổng hai mặt bích ti chìm không tay DN150	Cái	6.146.000
	Van cổng OKM Nhật sản xuất tại MaLaySia TC BSS163:204 (TYPE B)		
209	Van cổng hai mặt bích ti chìm không tay DN50	Cái	3.984.000
210	Van cổng hai mặt bích ti chìm không tay DN80	Cái	4.080.000
211	Van cổng hai mặt bích ti chìm không tay DN100	Cái	5.154.000
212	Van cổng hai mặt bích ti chìm không tay DN150	Cái	8.870.000
213	Van cổng hai mặt bích ti chìm không tay DN200	Cái	13.020.000
214	Van cổng hai mặt bích ti chìm không tay DN300	Cái	29.520.000
215	Van cổng hai mặt bích ti chìm không tay DN400	Cái	78.960.000
216	Van cổng hai mặt bích ti chìm có tay DN50	Cái	4.200.000
217	Van cổng hai mặt bích ti chìm không tay DN100	Cái	5.454.000
218	Van cổng hai mặt bích ti chìm không tay DN200	Cái	13.440.000
219	Van cổng hai mặt bích ti chìm không tay DN300	Cái	30.188.000
	Van một chiều và van bướm OKM sản xuất tại MaLaySia		

220	Van một chiều MB lá lật TC BSEN 12334:2001 DN80	Cái	3.840.000
221	Van một chiều MB lá lật TC BSEN 12334:2001 DN100	Cái	5.040.000
222	Van một chiều MB lá lật TC BSEN 12334:2001 DN150	Cái	9.192.000
223	Van một chiều MB lá lật TC BSEN 12334:2001 DN200	Cái	15.924.000
224	Van một chiều MB lá lật TC BSEN 12334:2001 DN300	Cái	37.308.000
	Van xả khí OKM sản xuất tại Malaysia		
225	Van xả khí DN25		3.996.000
226	Van xả khí DN50		5.784.000
	Các loại phụ kiện van và van khác		
227	Van cổng gang BB D100	Cái	1.538.000
228	Nắp van gang	Cái	180.000
229	Mối nối mềm gang D200	Cái	1.646.000
230	Mối nối mềm gang D100	Cái	1.010.000
231	Tê gang EEB D200/100	Cái	2.689.000
232	Tê gang EEB D100/100	Cái	1.345.000
233	Cút gang EE D100 x 90_o	Cái	974.000
234	Cút gang EE D100 x 45_o	Cái	827.000
235	Cút gang EE D100 x $11,25_o$	Cái	743.000
236	Bu gang BU D100 L = 250	Cái	842.000
237	Ống ngắn gang UU D200 L = 250	Cái	215.700
238	Ống ngắn gang UU D100 L = 250	Cái	151.000
239	Trụ cứu hỏa D100	Cái	9.000.000
240	Đai khởi thủy gang D200/50	Cái	858.000
241	Đai khởi thủy gang D100/40	Cái	343.000
242	Đai khởi thủy gang D100/25	Cái	343.000
243	Bích đặc gang D100	Cái	189.000
244	Van xã khí gang D25	Cái	204.000
	Đồng hồ đo lưu lượng nước		
245	Đồng hồ cấp C Multimag DN15 (Indonesia)	Cái	510.000
246	Đồng hồ cấp B Multimag TMII DN15 (Indonesia)	Cái	445.000
247	Đồng hồ cấp B Multimag DN20 (Brazin)	Cái	1.110.000
248	Đồng hồ cấp B Multimag DN25 (Brazin)	Cái	2.585.000
249	Đồng hồ cấp B Multimag DN32 (Brazin)	Cái	2.770.000
250	Đồng hồ cấp B Multimag DN40 (Brazin)	Cái	4.635.000
251	Đồng hồ cấp B Multimag DN50 (Brazin)	Cái	6.105.000
252	Đồng hồ kết hợp DN50 x 20 (France)	Cái	57.490.000
253	Đồng hồ kết hợp DN100 x 25 (France)	Cái	69.040.000
	Ống thép tráng kẽm Vinapipe TC BS 1387/85		
254	DN 15 x 1,9	Mét	31.000

255	DN 20 x 2,1	Mét	41.000
256	DN 25 x 2,3	Mét	58.000
257	DN 32 x 2,3	Mét	73.000
258	DN 40 x 2,5	Mét	91.000
259	DN 50 x 2,6	Mét	118.000
260	DN 60 x 2,5	Mét	130.000
261	DN 65 x 2,9	Mét	167.000
262	DN 80 x 2,9	Mét	196.000
263	DN 100 x 3,2	Mét	280.000
	Ống thép đen Việt Đức TC ASTM A53 A		
364	D150 (168,3 x 4,78)	Mét	475.000
265	D200 (219,1 x 4,78)	Mét	622.000
	Ống thép đen SUNSCO của Nhật Bản sản xuất tại Việt Nam Theo TC ASTM A53 m - B		
266	D300 (323,8 x 635)	Mét	1.550.000
267	D400 (406,4 x 7,14)	Mét	2.205.000
	Ống thép mạ ASTM A53 A; ASTM A53 m - B		
268	D150 (168,3 x 4,78)	Mét	610.000
269	D200 (219,1 x 5,16)	Mét	862.000
270	D300 (323,8 x 635)	Mét	1.983.000
	Ống nước và phụ kiện SUNMAX-PPR		
	Ống lạnh kháng khuẩn PN10		
1	Φ20 x 2,3	Mét	23.900
2	Φ25 x 2,8	Mét	42.800
3	Φ32x2,9	Mét	57.700
4	Φ40 x 3,7	Mét	75.900
5	Φ50 x 4,6	Mét	111.800
	Ống nóng kháng khuẩn PN20		
6	Φ20 x 3,4	Mét	30.200
7	Φ25 x 4,2	Mét	49.500
8	Φ32 x 5,4	Mét	85.000
9	Φ40 x 6,7	Mét	128.000
10	Φ50 x 8,3	Mét	187.000
	Phụ kiện Sunmax-PPR		
11	Măng sông 20	Cái	3.500
12	Măng sông 32	Cái	8.500
13	Măng sông 50	Cái	23.000
14	Măng sông 75	Cái	77.700
15	Măng sông 90	Cái	136.400
16	T đều 20	Cái	6.800

17	T đều 32	Cái	17.900
18	T đều 50	Cái	56.500
19	T đều 75	Cái	165.000
20	T đều 90	Cái	265.000
21	Cút 20	Cái	6.000
22	Cút 32	Cái	14.000
23	Cút 50	Cái	39.500
24	Cút 75	Cái	158.000
25	Cút 90	Cái	250.000
26	Chếch 20	Cái	5.300
27	Chếch 32	Cái	12.000
28	Chếch 50	Cái	47.500
29	Chếch 75	Cái	155.000
30	Chếch 90	Cái	188.000
31	Côn thu 25/20	Cái	5.200
32	Côn thu 32/20 - 25	Cái	8.900
33	Côn thu 40/20 - 25 - 32	Cái	11.500
34	Côn thu 50/20 - 25 - 32 - 40	Cái	19.200
35	Côn thu 63/25 - 32 - 40 - 50	Cái	39.900
36	T thu 25/20	Cái	10.500
37	T thu 32/20 - 25	Cái	18.500
38	T thu 40/20 - 25 - 32	Cái	42.500
39	T thu 50/20 - 25 - 32 - 40	Cái	72.000
40	T thu 63/25 - 32 - 40 - 50	Cái	130.000
41	Cút thu 25/20	Cái	13.500
42	Cút thu 32/20 - 25	Cái	26.900
43	Cút thu 40/20 - 25 - 32	Cái	32.000
44	Van cửa tay tròn Φ50	Cái	475.000
45	Van cửa tay tròn Φ40	Cái	270.000
46	Van cửa tay tròn Φ32	Cái	270.000
47	Van cửa tay tròn Φ25	Cái	155.000
48	Van cửa tay tròn Φ20	Cái	117.000
49	Rắc co PPR Φ50	Cái	147.000
50	Rắc co PPR Φ40	Cái	93.000
51	Rắc co PPR Φ32	Cái	66.000
52	Rắc co PPR Φ25	Cái	42.000
	Ống nước thương hiệu SP (nhà phân phối chính Công ty TNHH MTV Việt Khải Hưng)		
1	Ống PPR cấp nước lạnh Φ20, PN10 (1cây/4 m)	Mét	17.200
2	Ống PPR cấp nước lạnh Φ25, PN10 (1cây/4 m)	Mét	30.400

3	Ống PPR cấp nước lạnh Φ32, PN10 (1cây/4 m)	Mét	40.100
4	Ống PPR cấp nước lạnh Φ40, PN10 (1cây/4 m)	Mét	53.800
5	Ống PPR cấp nước lạnh Φ50, PN10 (1cây/4 m)	Mét	78.300
6	Ống PPR cấp nước lạnh Φ63, PN10 (1cây/4 m)	Mét	123.600
7	Ống PPR cấp nước lạnh Φ20, PN 16 (1cây/4 m)	Mét	18.909
8	Ống PPR cấp nước lạnh Φ25, PN 16 (1cây/4 m)	Mét	36.818
9	Ống PPR cấp nước lạnh Φ32, PN 16 (1cây/4 m)	Mét	50.454
10	Ống PPR cấp nước lạnh Φ40, PN 16 (1cây/4 m)	Mét	83.181
11	Ống PPR cấp nước lạnh Φ50, PN 16 (1cây/4 m)	Mét	130.000
12	Ống PPR cấp nước lạnh Φ63, PN 16 (1cây/4 m)	Mét	200.909
13	Ống PPR cấp nước nóng Φ20, PN 20 (1cây/4 m)	Mét	20.100
14	Ống PPR cấp nước nóng Φ25, PN 20 (1cây/4 m)	Mét	37.000
15	Ống PPR cấp nước nóng Φ32, PN 20 (1cây/4 m)	Mét	54.700
16	Ống PPR cấp nước nóng Φ40, PN 20 (1cây/4 m)	Mét	101.800
17	Ống PPR cấp nước nóng Φ50, PN 20 (1cây/4 m)	Mét	131.800
18	Ống PPR cấp nước nóng Φ63, PN 20 (1cây/4 m)	Mét	207.200
19	Ống nước HDPE Φ25, PE8, PN10 (1 cuộn/200 m)	Mét	9.600
20	Ống nước HDPE Φ32, PE8, PN10 (1 cuộn/200 m)	Mét	13.400
21	Ống nước HDPE Φ40, PE8, PN10 (1 cuộn/200 m)	Mét	20.100
22	Ống nước HDPE Φ50, PE8, PN10 (1 cuộn/200 m)	Mét	31.300
23	Ống nước HDPE Φ63, PE8, PN10 (1 cuộn/200 m)	Mét	49.800
24	Ống nước HDPE Φ75, PE8,PN10 (1 cây/6 m)	Mét	70.400
25	Ống nước HDPE Φ90, PE8, PN10 (1 cây/6 m)	Mét	101.800
26	Ống nước HDPE Φ110, PE8,PN10 (1 cây/6 m)	Mét	148.100
27	Ống u.PVC - C1 Φ21 - PN 12.5 (1 cây/4 m)	Mét	6.500
28	Ống u.PVC - C1 Φ27 - PN 12.5 (1 cây/4 m)	Mét	8.900
29	Ống u.PVC - C1 Φ34 - PN 10 (1 cây/4 m)	Mét	11.400
30	Ống u.PVC - C1 Φ42 - PN 8 (1 cây/4 m)	Mét	15.400
31	Ống u.PVC - C1 Φ48 - PN 8 (1 cây/4 m)	Mét	18.600
32	Ống u.PVC - C1 Φ60 - PN 6 (1 cây/4 m)	Mét	23.600
33	Ống u.PVC - C1 Φ75 - PN 6 (1 cây/4 m)	Mét	33.500
34	Ống u.PVC - C1 Φ90 - PN 5 (1 cây/4 m)	Mét	41.700
35	Ống u.PVC - C1 Φ110 - PN 5 (1 cây/4 m)	Mét	60.900
36	Ống u.PVC - C1 Φ125 - PN 5 (1 cây/4 m)	Mét	75.400
37	Ống u.PVC - C2 Φ34 - PN 12,5 (1 cây/4 m)	Mét	14.000
38	Ống u.PVC - C2 Φ42 - PN10 (1 cây/4 m)	Mét	17.700
39	Ống u.PVC - C2 Φ48 - PN10 (1 cây/4 m)	Mét	21.300
40	Ống u.PVC - C2 Φ60 - PN8 (1 cây/4 m)	Mét	30.400
41	Ống u.PVC - C2 Φ75 - PN8 (1 cây/4 m)	Mét	43.100

42	Ống u.PVC - C2 Φ90 - PN6 (1 cây/4 m)	Mét	48.600
43	Ống u.PVC - C2 Φ110 - PN6 (1 cây/4 m)	Mét	71.100
44	Ống u.PVC - C2 Φ125 - PN6 (1 cây/4 m)	Mét	89.000
45	Ống u.PVC - C2 Φ140 - PN6 (1 cây/4 m)	Mét	114.300
	THIẾT BỊ ĐIỆN		
	Sản phẩm Đèn LED của Công ty TNHH B.J Việt Nam		
	Đèn chiếu sáng đường phố (Uriled Dobesem Korea)		
1	Đèn AC DOB Street light 30 W	Bộ	4.926.364
2	Đèn AC DOB Street light 60 W	Bộ	6.072.727
3	Đèn AC DOB Street light 90 W	Bộ	7.727.273
4	Đèn AC DOB Street light 120 W	Bộ	8.727.273
5	Đèn AC DOB Street light 150 W	Bộ	10.363.636
6	Đèn AC DOB Street light 180 W	Bộ	11.070.909
	Thiết bị điện thương hiệu SINO, VANLOCK		
1	Aptomat MCCB 3P 15, 20, 30,40,50, 60 A - Icu18 KA	Cái	411.000
2	Aptomat MCCB 3P 75, 100 A - Icu 22 KA	Cái	551.000
3	Aptomat MCCB 3P 100, 125, 150, 175 A - Icu30 KA	Cái	1.060.000
4	Aptomat MCCB 3P 200, 225 A - Icu 42 KA	Cái	1.139.000
5	Aptomat MCCB 3P 250, 300, 350, 400 A - Icu 42 KA	Cái	3.134.000
6	Aptomat MCCB 3P 500, 600, 700, 800 A - Icu 45 KA	Cái	5.605.000
7	Aptomat MCB 1 pha 1P loại 6, 10, 16, 20, 25, 32, 40 A	Cái	50.900
8	Aptomat MCB 1 pha 1P loại 50, 63 A - 4,5 KA	Cái	80.400
9	Aptomat MCB 1 pha 2P loại 6, 10, 16, 20, 25, 32, 40 A	Cái	102.700
10	Aptomat MCB 1 pha 2P loại 50, 63 A - 4,5 KA	Cái	156.300
11	Aptomat MCB 3 pha 3P loại 6, 10, 16, 20, 25, 32, 40 A	Cái	180.000
12	Aptomat MCB 3 pha 3P loại 50, 63 A - 4,5 KA	Cái	219.000
13	Tủ điện vỏ kim loại lắp nối KT 400 x 300 x 160 mm		360.000
14	Tủ điện vỏ kim loại lắp nối KT 600 x 400 x 200 mm	Cái	574.000
15	Tủ điện vỏ kim loại lắp nối KT 800 x 600 x 300 mm		1.633.000
16	Tủ điện vỏ kim loại lắp nối KT 1200 x 800 x 300 mm		2.210.000
17	Tủ điện âm tường chứa 2 - 4 Module	Cái	85.450
18	Tủ điện âm tường chứa 5 - 8 Module	Cái	130.000
19	Ống cứng luồn dây điện Φ16 (1cây/2,92 m)	Cây	15.600
20	Ống cứng luồn dây điện Φ20 (1cây/2,92 m)	Cây	22.000
21	Ống cứng luồn dây điện Φ25 (1cây/2,92 m)	Cây	30.000
22	Ống cứng luồn dây điện Φ32 (1cây/2,92 m)	Cây	56.000
23	Ống cứng luồn dây điện Φ50 (1cây/2,92 m)	Cây	109.000
24	Ống ruột gà cứng, màu trắng, chống cháy Φ16 (1 cuộn/50 m)	Mét	2.500
25	Ống ruột gà cứng, màu trắng, chống cháy Φ20 (1 cuộn/50 m)	Mét	3.070

26	Ống ruột gà cứng, màu trắng, chống cháy Φ32 (1 cuộn/50 m)	Mét	12.580
27	Mặt 1, 2, 3 công tắc	Cái	10.150
28	Mặt Atomat	Cái	10.150
29	Ổ cắm đôi 3 chấu	Cái	51.800
30	Ổ cắm đơn 2 chấu	Cái	26.800
31	Hạt công tắc 2 chiều	Cái	14.700
32	Hạt công tắc một chiều	Cái	8.360
33	Ổ cắm điện thoại	Cái	37.200
34	Ổ căm mạng	Cái	59.600
35	Ổ căm truyền hình cáp	Cái	36.500
36	Đèn huỳnh quang loại đôi 1,2 m	Bộ	207.200
37	Đèn huỳnh quang loại đơn 1,2 m	Bộ	150.900
38	Đèn huỳnh quang loại đơn 0,6 m	Bộ	122.700
39	Đèn ốp trần D 300	Bộ	250.000
40	Đèn ốp trần D 400	Bộ	277.000
41	Dây tín hiệu 1/0,5 mm x 2P	Mét	3.200
42	Dây tín hiệu 1/0,5 mm x 4P	Mét	6.100
43	Dây cáp đồng trục 5 C (dây Angten)	Mét	7.300
44	Dây tín hiệu internet 5 UTP, 6 UTP	Mét	16.500
45	Đế âm đơn chống cháy	Chiếc	3.020
	Dây, cáp điện CADIVI		
1	VC-1,00 (ϕ1,17) - 450/750 V (1021003)	Mét	2.820
2	VCm - 1.5 - (1 x 30/0.25) - 450/750 V	Mét	3.960
3	VCm - 2.5 - (1 x 50/0.25) - 450/750 V	Mét	6.450
4	VCm - 4 - (1 x 56/0.30) - 450/750 V	Mét	10.080
5	VCmd - 2 x 1 - (2 x 32/0.2) - 450/750 V (1021204)	Mét	5.600
6	VCmd - 2 x 4 - (2 x 56/0.30) - 450/750 V (1021210)	Mét	21.400
7	VCmd - 2 x 6 - (2 x 7 x 12/0.30) - 450/750 V (1021212)	Mét	32.000
8	VCmo - 2 x 1 - (2 x 32/0.2) - 300/500 V (1021504)	Mét	6.590
9	VCmo - 2 x 4 - (2 x 50/0.32) - 300/500 V (1021510)	Mét	21.600
10	VCmo - 2 x 6 - (2 x 7 x 12/0.30) - 300/500 V (1021512)	Mét	31.800
11	CV - 1 - 450/750 V (7/0.425) (1040101)	Mét	3.060
12	CV - 1.5 - 450/750 V (7/0.52) (1040102)	Mét	4.260
13	CV - 2 - 450/750 V (7/0.6) (1040103)	Mét	5.440
14	CV - 2.5 - 450/750 V (7/0.6) (1040104)	Mét	6.670
15	CV - 3,0 - 450/750 V (7/0.75) (1040165)	Mét	7.900
16	CV - 4 - 450/750 V (7/0.85) (1040106)	Mét	10.140
17	CV - 8 - (7/1.2) - 450/750 V	Mét	19.660
18	CV - 25 - 450/750 V (7/2.14) (1040115)	Mét	59.000

19	CV - 35 - 450/750 V (7/2.52) (1040117)	Mét	81.100
20	CV - 75 - 450/750 V (19/2.25) (1040125)	Mét	175.600
21	CVV - 1 (1 x 7/0.425) - 0,6/1 kV (1050701)	Mét	4.160
22	CVV - 1.5 (1 x 7/0.52) - 0,6/1 kV (1050702)	Mét	5.830
23	CVV - 2.5 (1 x 7/0.67) - 0,6/1 kV (1050704)	Mét	8.500
24	CVV - 4 (1 x 7/0.85) - 0,6/1 kV (1050706)	Mét	12.790
25	CVV - 10 (1 x 7/1.35) - 0,6/1 kV (1050710)	Mét	28.600
26	CVV - 25 (1 x 7/2.14) - 0,6/1 kV (1050715)	Mét	66.900
27	CVV - 50 (1 x 19/1.8) - 0,6/1 kV (1050719)	Mét	126.600
28	CVV - 100 (1 x 19/2.6) - 0,6/1 kV (1050724)	Mét	239.700
29	CVV - 2 x 2.5 (2 x 7/0.67) - 300/500 V (1050210)	Mét	18.310
30	CVV - 3 x 4 + 1 x 2.5(3 x 7/0.85 + 1 x 7/0.67) - 0,6/1 kV (1051101)	Mét	44.800
31	CVV - 3 x 10 + 1 x 6 (3 x 7/1.35 + 1 x 7/1.04) - 0,6/1 kV (1051104)	Mét	100.500
32	CVV - 3 x 22 + 1 x 16 (3 x 7/2 + 1 x 7/1.7) - 0,6/1 kV (1051110)	Mét	210.300
33	CVV - 4 x 4 (4 x 1/2.25) - 300/500 V (1050415)	Mét	46.700
34	CVV - 4 x 10 (4 x 7/1.35) - 300/500 V (1050427)	Mét	113.000
35	CVV - 4 x 16 (4 x 7/1.7) - 300/500 V (1050430)	Mét	174.100
36	CVV - 4 x 25 (4 x 7/2.14) - 300/500 V (1050432)	Mét	270.700
37	CVV - 4 x 35 (4 x 7/2.52) - 300/500 V (1050434)	Mét	342.800
38	CXV - 25 (1 x 7/2.14) - 0,6/1 kV (1060115)	Mét	62.600
39	CXV - 3 x 8 + 1 x 6 (3 x 7/1.2 + 1 x 7/1.04) - 0,6/1 kV (1060503)	Mét	84.100
40	CXV - 3 x 14 + 1 x 8 (3 x 7/1.6 + 1 x 7/1.2) - 0,6/1 kV (1060506)	Mét	134.500
41	CXV - 4 x 10 (4 x 7/1.35) - 0,6/1 kV (1060410)	Mét	109.700
42	CXV - 4 x 25 (4 x 7/2.14) - 0,6/1 kV (1060415)	Mét	272.800
43	CXV - 4 x 35 (4 x 7/2.52) - 0,6/1 kV (1060417)	Mét	369.700
44	CXV - 4 x 50 (4 x 19/1.8) - 0,6/1 kV (1060419)	Mét	515.300
45	CXV - 4 x 70 (4 x 19/2.14) - 0,6/1 kV (1060421)	Mét	716.800
46	AV - 10 - 450/750 V (7/1.35) (2040101)	Mét	3.770
47	AV - 16 - 450/750 V (7/1.7) (2040104)	Mét	5.390
	Dây nhôm lõi thép các loại: (ACSR - TCVN)		
48	Dây nhôm lõi thép có tiết diện ≤ 50 mm^2	Kg	64.000
49	Dây nhôm lõi thép có tiết diện >50 - 95 mm^2	Kg	63.000
50	Dây nhôm lõi thép có tiết diện >95 - 240 mm^2	Kg	64.000
51	Dây néo thép bện TK35	Mét	7.091
52	Dây néo thép bện TK 50	Mét	7.727
53	Cáp đồng bọc 2C x 100+	Mét	7.500
54	Cáp điện PVC M2 x 4 (1 sợi)	Mét	16.000
55	Cáp điện PVC M2 x 6 (7 sợi)	Mét	24.000
56	Cáp điện PVC M2 x 10 (7 sợi)	Mét	37.500

57	Dây điện PVC 2 x 1,5 (Korea)	Mét	10.000
58	Dây đấu nối CVV 2 x 2,5	Mét	15.000
59	Đèn cầu mờ 250 bóng rung 200 W HN	Bộ	145.455
60	Đèn lốp trần Neon 22W Đài Loan nắp nhựa	Bộ	155.000
61	Tủ sơn tĩnh điện 450 x 1.200 x 1.400 (VN)	Cái	4.227.273
62	Tủ sơn tĩnh điện 450 x 800 x 1.000 (VN)	Cái	2.681.818
63	Tủ điện TBA trọn bộ <50 A không có Aptomat	Cái	2.045.455
64	Khóa đỡ thẳng cáp vặn xoắn: KDT	Bộ	22.727
65	Khóa đỡ góc cáp vặn xoắn (300 <G <600): KĐG	Bộ	18.182
66	Khóa đỡ néo cáp vặn xoắn (G >600): KNG	Bộ	31.818
67	Cụm bulon móc cáp vặn xoắn: CBLM	Bộ	40.909
68	Bulon móc cáp vặn xoắn: BLM	Bộ	16.364
69	Nắp bịt đầu cáp vặn xoắn	Cái	2.727
70	Cầu dao tự động 3 cực 20 A loại 8 TC - MCCB	Cái	1.409.091
71	Phễu cáp 24 kV (Pháp)	Bộ	3.363.636
72	Cầu chì sứ	Cái	2.727
73	Cầu chì tự rơi 24 KV - FCO - 24 kV	Cái	850.000
74	Chống sét van 22 kV của Mỹ	Cái	830.000
75	Sứ đứng 24 kV + Ty sứ bọc chì (loại F1 - CMB)	Cái	189.200
76	Sứ đứng 24 kV loại Linepost + Ty	Cái	180.000
77	Sứ đứng 24 kV loại Pinpost + Ty	Cái	200.000
78	Sứ đứng 35 kV đường rò 720 mm - CSM	Cái	200.000
79	Chuỗi néo POLIME 24 kV + phụ kiện	Bộ	350.000
80	Kẹp cáp nhôm A 50	Cái	10.909
81	Kẹp cáp nhôm A35	Bộ	7.273
82	Kẹp cáp đồng nhôm M50 - A70	Cái	10.909
83	Kẹp mỏ chim	Bộ	100.000
84	Kẹp cốt đồng M 70	Cái	10.000
85	Kẹp răng hạ áp TTD 15IF	Bộ	77.273
86	Kẹp răng hạ áp 35/10	Bộ	177.273
87	Aptomat tép 1 cực 6/10/16/20/25/32/40 A (Roman)	Cái	69.000
88	Aptomat tép 1 cực 50 A - 63 A (Roman)	Cái	79.000
89	Aptomat tép 2 cực 6/10/16/20/25/32/40 A (Roman)	Cái	138.000
90	Aptomat tép 2 cực 50 A - 63 A (ROMAN)	Cái	158.000
91	Aptomat chống giật loại 2P (15 A - 30 A) (Roman)	Cái	348.000
92	Aptomat chống giật loại 2P (40 A - 50 A) (Roman)	Cái	420.000
93	Ổ cắm đơn Roman	Cái	32.000
94	Ổ cắm đôi Roman	Cái	51.000
95	Ổ cắm đơn 3 chấu đa năng Roman	Cái	50.160

96	Ổ cắm đôi 3 chấu đa năng Roman	Cái	69.300
97	Tủ Aptomat 4P	Cái	93.000
98	Tủ Aptomat 6P	Cái	126.000
99	Tủ Aptomat 9P	Cái	210.000
100	Tủ Aptomat 12P	Cái	280.000
	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Thăng Long		
1	TFP φ40/30	Mét	14.900
2	TFP φ50/40	Mét	21.400
3	TFP φ65/50	Mét	29.300
4	TFP φ85/65	Mét	42.500
5	TFP φ105/80	Mét	55.300
6	TFP φ130/100	Mét	78.100
7	TFP φ160/125	Mét	121.400
8	TFP φ195/150	Mét	165.800
9	TFP φ230/175	Mét	247.200
10	TFP φ260/200	Mét	295.500
	BÓNG ĐÈN CÁC LOẠI		
	BÓNG ĐÈN HUỲNH QUANG		
1	Bóng HQ T8 - 18 W Galaxy (S) - Daylight	Cái	9.000
2	Bóng HQ T8 - 36 W Galaxy (S) - Daylight	Cái	12.000
3	Bóng HQ T8 - 18 W Delux (E) - 6500 k	Cái	16.000
4	Bóng HQ T8 - 36 W Delux (E) - 6500 k	Cái	26.000
	BÓNG ĐÈN HUỲNH QUANG COMPACT		
5	Đèn HQ Compact T3 - 2U 5 W Galaxy (E27, B22 - 6500 k, 2700 k)	Cái	28.000
6	Đèn HQ Compact T3 - 3U 15 W Galaxy (E27, B22 - 6500 k, 2700 k)	Cái	37.000
7	Đèn HQ Compact CFL - 4UT5 40 W E27 (6500 k, 2700 k)	Cái	107.000
8	Đèn HQ Compact CFL - 4UT5 50 W E40 (6500 k, 2700 k)	Cái	131.000
9	Đèn HQ Compact CFH - H 4U 65 W E40 (6500 k, 2700 k)	Cái	145.000
10	Đèn HQ Compact CFH - H 5U 100 W E27 (6500 k)	Cái	215.000
	Bộ đèn Huỳnh Quang, bộ đèn ốp trần (đã bao gồm bóng)		
11	Bộ đèn HQ T8 - 18 W x 1 M9G - Balát điện tử	Bộ	106.000
12	Bộ đèn HQ T8 - 36 W x 1 M9G - Balát điện tử	Bộ	119.000
13	Bộ đèn ốp trần 15 W (CL 04 15 3UT3)	Bộ	104.000
14	Bộ đèn ốp trần 16 W (CL - 01 - 16)	Bộ	108.000
15	Bộ đèn ốp trần 28 W (CL - 03 - 28)	Bộ	144.000
16	Bộ đèn ốp trần Led (Led CL - 01) 8 W trắng, vàng	Bộ	316.000
	Chao đèn Compact âm trần và chao đèn ngõ xóm (chưa bao gồm bóng)		
17	Chao phản quang đèn Compact âm trần CFC-110	Cái	47.000
18	Chao phản quang đèn Compact âm trần CFC-120	Cái	54.000

19	Chao phản quang đèn Compact âm trần CFC-145	Cái	58.000
20	Chao phản quang đèn Compact âm trần CFC-190	Cái	89.000
21	Bộ chao đèn ngõ xóm RSL - 05/50 W/E40	Cái	115.000
22	Bộ chao đèn ngõ xóm RSL - 05/20 W x 1/E27	Cái	90.000
	Máng HQ M2 và Máng HQ âm trần M6 (chưa bao gồm bóng)		
23	Máng đèn HQ PQ FS-20/18 x 1 - M2 - Balát điện tử	Cái	118.000
24	Máng đèn HQ 1,2 m PQ FS40/36 x 1 - M2 - Balát điện tử	Cái	195.000
25	Máng HQ âm trần FS - 40/36 x 2 - M6 - Balát điện tử	Cái	539.000
26	Máng HQ âm trần FS - 40/36 x 3 - M6 - Balát điện tử	Cái	887.000
27	Máng HQ âm trần FS - 40/36 x 4 - M6 - Balát điện tử	Cái	1.110.000
	Bộ đèn chiếu sáng lớp học (trọn bộ)		
28	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36 x 1 CM1*E	Bộ	454.000
29	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36 x 2 CM1*E	Bộ	590.000
30	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36 x 1 CM1*E BACS	Bộ	510.000
	Đèn cao áp		
31	Đèn Metal HALIDA (MH-TD 70 W/742) R7s	Cái	128.000
32	Đèn Metal HALIDA (MH-TD 150 W/742) R7s	Cái	141.000
33	Đèn Metal HALIDA (MH-TS 70 W/742) G12	Cái	141.000
34	Đèn Metal HALIDA (MH-TS 150 W/742) G12	Cái	156.000
35	Đèn Metal HALIDA (MH-T 150 W/642) E27	Cái	156.000
36	Đèn Metal HALIDA (MH-ED 150 W/642) E27	Cái	170.000
37	Công tắc đôi S92/1, điện áp 10 A - 250 V (Rạng Đông)	Cái	31.000
38	Công tắc ba S93/1, điện áp 10 A - 250 V (Rạng Đông)	Cái	37.000
39	Công tắc đơn S91/1, điện áp 10 A - 250 V (Rạng Đông)	Cái	21.000
40	Ổ cắm đơn S9U điện áp 10 A - 250 V (Rạng Đông)	Cái	24.000
41	Ổ cắm đôi S9U2 điện áp 10 A - 250 V (Rạng Đông)	Cái	32.000
42	Công tắc và ổ cắm 3 chân S9UK; công tắc 10 A - 250 V; ổ cắm 15 A - 250 (Rạng Đông)	Cái	44.000
43	Công tắc và ổ cắm 2 chân S9UK, điện áp 10 A - 250 V (Rạng Đông)	Cái	36.000
	Thiết bị điện nhãn hiệu AC		
1	Máng đèn Batten AC Slimax một bóng 0,6 m (BFS118)	Bộ	150.000
2	Máng đèn Batten gắn tán xạ một bóng 1,2 m (BFLP136)	Bộ	324.545
3	Máng đèn Batten gắn phản quang một bóng 1,2 m (BFR136)	Bộ	185.454
4	Máng đèn Batten T8 Slimax dùng tăng phô điện từ hai bóng 0,6 m	Bộ	200.900
5	Máng đèn Batten T5 dùng tăng phô điện từ hai bóng 1,2 m (ABF228)	Bộ	301.818
6	Máng đèn tán quang lắp âm hai bóng 1,2 m (RFL236)	Bộ	782.727
7	Máng đèn tán quang lắp nỗi một bóng 1,2 m (SFL136/E) 376363	Bộ	376.363
8	Đèn chống thấm AC một bóng 0,6 m (WFL118 - bộ)	Bộ	435.454
9	Đèn báo lối thoát hiểm một mặt (ALEx103 A)	Cái	473.636

10	Đèn pha 1 x 500 W (HF500)	Cái	153.000
11	Đèn Downlight âm trần phi 75 (RDV105)	Cái	61.500
12	Đèn Downlight gắn nổi 1 x E27 (RDS351/W)	Cái	126.000
	Thiết bị điện nhãn hiệu COMET		
1	Máng đèn Batten siêu mỏng Slimkit tăng phô điện tử một bóng 0.6 m	Bộ	81.000
2	Máng táng quang ECO lắp âm hai bóng 1.2 m (CFR240/E)	Bộ	529.000
3	Máng táng quang ECO lắp nổi hai bóng 0.6 m (CSR220)	Bộ	461.000
4	Ổ cắm đơn 3 chấu + 2 lỗ (CS1U32)	Cái	53.000
5	Chuông điện (CDB2)	Cái	98.000
6	Ống luồn tròn PVC phi 32 (C32)	Cây	55.000
7	Ống ruột gà phi 32 (CFC32/E)	Cuộn	320.000
8	Tủ điện 2 cửa 18 đường (CE18PM)	Cái	538.000
9	Tăng phô mỏng silex 1.2 m - SBS40	Cái	30.454
10	Dây điện thoại Comet loại 100 m (4C (7/0.15SQMM) - 100 m)	Cuộn	320.000
	Thiết bị điện hãng LG		
1	Át tomat 1 cực 6 A, 10 A, 16 A, 20 A, 25 A, 32 A, 40 A MCB-LS	Cái	60.600
2	Át tomat 3 cực 15 A,20 A, 25 A,30 A, 32 A, 40 A, 60 A,75 A MCCB-LS	Cái	772.250
3	MCCB - LS 2P 20 A	Cái	664.700
4	MCCB 3P 300 A có dòng ngắt mạch 25 KA ABN 403c/LS	Cái	4.781.250
5	MCCB 3P 250 A có dòng ngắt mạch 25 KA ABN 403c/LS	Cái	3.665.620
6	MCCB 3P 100 A có dòng ngắt mạch 22 KA ABN 403c/LS	Cái	772.200
7	MCCB -LS 3P 50 A, 60 A có dòng ngắt mạch 15 KA	Cái	772.200
8	MCCB - LS 2P 20 A	Cái	664.700
	Thiết bị điện hãng Sanshe		
1	Ổ cắm đôi ba chấu	Cái	85.040
2	Mặt 1 lỗ + 1 hạt công tắc 10 A S - A3/Sanshe	Bộ	28.360
3	Mặt 2 lỗ + 2 hạt công tắc 10 A S - A3/Sanshe	Bộ	38.540
4	Mặt 3 lỗ + 3 hạt công tắc 10 A S - A3/Sanshe	Bộ	48.720
5	Mặt 1 lỗ + 1 hạt công tắc 10 A công tắc đảo chiều S - A3/Sanshe	Bộ	38.297
	Thiết bị điện hãng Panasonic		
1	Quạt hút gió phòng vệ sinh 300 x 300 FV25 AU9 - Panasonic	Cái	701.500
2	Đèn báo pha - LD	Cái	19.550
3	Đồng hồ Vôn kế - LD	Cái	149.500
4	Đồng hồ Ampe kế - LD	Cái	149.500
5	Công tắc chuyển mạch Vôn - LD	Cái	287.000
6	Máy biến dòng 200\5 A - LD	Cái	247.200
	Tủ điện		
1	Tủ điện âm tường KT 600 x 400 x 150 x 1,5 ly sơn tĩnh điện	Cái	850.000
2	Tủ điện nổi tường KT 800 x 600 x 200 x 1,5 ly sơn tĩnh điện	Cái	1.384.500

3	Tủ điện nổi tường KT 1.800 x 800 x 600 x 2,0 ly sơn tĩnh điện	Cái	11.000.000
	Thiết bị điện SCHRÉDER và HAPULICO (nhà phân phối chính Công ty TNHH MTV QT Quảng Thành)		
1	Đèn Led AMPERA 24 LEDS/38 W/500 mA/IP66/(Schréder)	Bộ	7.300.000
2	Đèn Led AMPERA 24 LEDS/55 W/700 mA/IP66/(Schréder)	Bộ	7.300.000
3	Đèn Led AMPERA 32 LEDS/71W/700 mA/IP66/(Schréder)	Bộ	8.900.000
4	Đèn Led AMPERA 48 LEDS/106 W/700 mA/IP66/(Schréder)	Bộ	9.800.000
5	Đèn Led AMPERA 64 LEDS/139W/700 mA/IP66/(Schréder)	Bộ	10.100.000
6	Đèn Led TECEO 32 LEDS/71W/700 mA/IP66/(Schréder)	Bộ	7.700.000
7	Đèn Led TECEO 40 LEDS/90 W/700 mA/IP66/(Schréder)	Bộ	8.200.000
8	Đèn Led TECEO 48 LEDS/107W/700 mA/IP66/(Schréder)	Bộ	8.800.000
9	Đèn Led TECEO 56 LEDS/123W/700 mA/IP66/(Schréder)	Bộ	10.800.000
10	Đèn Led TECEO 64 LEDS/139W/700 mA/IP66/(Schréder)	Bộ	11.600.000
11	Đèn Led VOLTANA 16 LEDS/39 W/700 mA/IP66/(Schréder)	Bộ	5.300.000
12	Đèn Led VOLTANA 16 LEDS/56 W/1000 mA/IP66/(Schréder)	Bộ	5.300.000
13	Đèn Led VOLTANA 24 LEDS/80 W/1000 mA/IP66/(Schréder)	Bộ	5.900.000
14	Đèn Led VOLTANA 32 LEDS/110 W/1000 mA/IP66/(Schréder)	Bộ	7.300.000
15	Đèn Led VOLTANA 64 LEDS/145 W/700 mA/IP66/(Schréder)	Bộ	11.300.000
16	Đèn cao áp ONYX - 25 - 150 WHPS/E40/IP66/mã chóa1419 (Schréder)	Bộ	3.696.000
17	Đèn cao áp ONYX - 25 - 250 WHPS/E40/IP66/mã chóa1419 (Schréder)	Bộ	3.972.000
18	Đèn cao áp ONYX - 25 BI 150 W/100 HPS/E40/IP66/mã chóa 1419 (Schréder)	Bộ	4.620.000
19	Đèn cao áp ONYX - 25 BI 250 W/150 HPS/E40/IP66/mã chóa 1419 (Schréder)	Bộ	4.950.000
20	Đèn cao áp EMILY 150 W/HPS (Lítec - Hapulico Industry)	Bộ	3.228.000
21	Đèn cao áp EMILY 250 W/HPS (Lítec - Hapulico Industry)	Bộ	3.432.000
22	Đèn cao áp EMILY DIM 250 W/150 HPS (Lítec Hapulico Industry)	Bộ	3.999.000
23	Đèn cao áp EMILY DIM 150 W/100 HPS (Lítec Hapulico Industry)	Bộ	3.738.000
24	Đèn cao áp ANITA78 70 W/HPS (Lítec - Hapulico Industry)	Bộ	1.875.000
25	Đèn cao áp ANITA78 150 W/HPS (Lítec - Hapulico Industry)	Bộ	2.465.000
26	Đèn cao áp ANITA78 250 W/HPS (Lítec - Hapulico Industry)	Bộ	2.766.000
27	Đèn cao áp CLARE 150 W/HPS (Lítec - Hapulico Industry)	Bộ	3.195.000
28	Đèn cao áp CLARE 250 W/HPS (Lítec - Hapulico Industry)	Bộ	3.398.000
29	Đèn cao áp CLARE DIM 250 W/150HPS (Lítec Hapulico Industry)	Bộ	3.940.000
30	Đèn cao áp CLARE DIM 150 W/100HPS (Lítec Hapulico Industry)	Bộ	3.698.000
31	Cột thép kẻ xoắn liền cần đơn RX (RT) 7 m/3 mm (Lítec-Hapulico Industry)	Cột	3.660.000
32	Cột thép kẻ xoắn liền cần đơn RX (RT) 8 m/3 mm (Lítec-Hapulico Industry)	Cột	4.325.000
33	Cột thép kẻ xoắn liền cần đơn RX (RT) 8 m/3,5 mm (Lítec-Hapulico Industry)	Cột	4.978.000

34	Cột thép kẻ xoắn liền cần đơn RX (RT) 9 m/3,5 mm (Lítec-Hapulico Industry)	Cột	5.465.000
35	Cột thép kẻ xoắn liền cần đơn RX (RT) 9 m/4 mm (Lítec-Hapulico Industry)	Cột	5.620.000
36	Cột thép kẻ xoắn liền cần đơn RX (RT) 10 m/4 mm (Lítec-Hapulico Industry)	Cột	6.148.000
37	Cột thép rãnh thẳng (rãnh xoắn) côn RT(RX)6 m, D78/3 mm (Lítec-Hapulico Industry)	Cột	3.465.000
38	Cột thép rãnh thẳng (Rãnh xoắn) côn RT (RX) 7 m, D78/3,5 mm (Lítec-Hapulico Industry)	Cột	4.868.000
39	Cột thép rãnh thẳng (rãnh xoắn) côn RT (RX) 8 m, D78/3,5 mm (Lítec-Hapulico Industry)	Cột	5.269.000
40	Cột thép rãnh thẳng (rãnh xoắn) côn RT (RX) 9 m, D78/4 mm (Lítec-Hapulico Industry)	Cột	6.138.000
41	Cần đèn đơn CD-06, cao 2 m - vươn 1,5 m (Lítec-Hapulico Industry)	Cái	960.547
42	Cần đèn kép CK-06, cao 2 m - vươn 1,5 m (Lítec-Hapulico Industry)	Cái	1.462.287
43	Cần đèn đơn CD-04, cao 2 m - vươn 1,5 m (Lítec-Hapulico Industry)	Cái	1.258.064
44	Cần đèn kép CK-04, cao 2 m - vươn 1,5 m (Lítec-Hapulico Industry)	Cái	1.825.086
45	Cần đèn đơn CD-03, cao 2 m - vươn 1,5 m (Lítec-Hapulico Industry)	Cái	1.357.987
46	Cần đèn kép CK-03, cao 2 m - vươn 1,5 m (Lítec-Hapulico Industry)	Cái	1.973.098
	Sản phẩm dây cáp điện Việt - Thái (VITHAICO) (nhà phân phối chính Công ty TNHH Huy Hoàng)		
1	VC - 1,5 (F 1,38) - 450/750 V	Mét	4.361
2	VC - 2,5 (F 1,77) - 450/750 V	Mét	7.013
3	VC - 4,0 (F 2,24) - 450/750 V	Mét	10.952
4	VC - 6,0 (F 2,74) - 450/750 V	Mét	16.142
5	VC - 10,0 (F 3,56) - 450/750 V	Mét	27.158
6	VCm - 1,5 (1 x 30/0,25) 450/700 V	Mét	4.488
7	VCm - 2,5 (1 x 50/0,25) 450/700 V	Mét	7.255
8	VCm - 4,0 (1 x 56/0,30) 450/700 V	Mét	11.335
9	VCm - 6,0 (7 x 12/0,30) 450/700 V	Mét	17.009
10	VCm - 10,0 (7 x 12/0,40) 450/700 V	Mét	30.473
11	VCmo - 2 x 0,75 (2 x 24/0,2) - 300/500 V	Mét	5.623
12	VCmo - 2 x 1,0 (2 x 32/0,2) - 300/500 V	Mét	7.089
13	VCmo - 2 x 1,5 (2 x 30/0,25) - 300/500 V	Mét	9.958
14	VCmo - 2 x 2,5 (2 x 50/0,25) - 300/500 V	Mét	16.103
15	VCmo - 2 x 4 (2 x 56/0,3) - 300/500 V	Mét	25.316
16	VCmo - 2 x 6 (2 x 84/0,3) - 300/500 V	Mét	37.372
17	CV - 1,5 (7/0,52) - 450/750 V	Mét	4.909
18	CV - 2,5 (7/0,67) - 450/750 V	Mét	7.612
19	CV - 4,0 (7/0,85) - 450/750 V	Mét	11.386

20	CV - 6,0 (7/1,04) - 450/750 V	Mét	16.728
21	CV - 10 (7/1,35) - 450/750 V	Mét	28.050
22	CV - 16 (7/1,7) - 450/750 V	Mét	43.733
23	CV - 25 (7/0,2,14) - 450/750 V	Mét	68.978
24	CV - 35 (7/2,52) - 450/750 V	Mét	95.115
25	CV - 50 (19/1,8) - 450/750 V	Mét	132.345
26	CV - 70 (19/2,14) - 450/750 V	Mét	185.768
27	CVV - 1 (1 x 7/0,425) - 0,6/1 kV	Mét	4.892
28	CVV - 1,5 (1 x 7/0,52) - 0,6/1 kV	Mét	6.371
29	CVV - 2,5 (1 x 7/0,67) - 0,6/1 kV	Mét	9.252
30	CVV - 4 (1 x 7/0,85) - 0,6/1 kV	Mét	13.983
31	CVV - 6 (1 x 7/1,04) - 0,6/1 kV	Mét	19.605
32	CVV - 10 (1 x 7/1,35) - 0,6/1 kV	Mét	30.978
33	CVV - 25 (1 x 7/2,14) - 0,6/1 kV	Mét	73.181
34	CVV - 50 (1 x 19/1,8) - 0,6/1 kV	Mét	137.951
35	CVV - 100 (1 x 19/2,6) - 0,6/1 kV	Mét	281.771
36	CVV - 2 x 1,5 (2 x 7/0,52) - 300/500 V	Mét	13.626
37	CVV - 2 x 2,5 (2 x 7/0,67) - 300/500 V	Mét	20.141
38	CVV - 2 x 4 (2 x 7/0,85) - 300/500 V	Mét	29.448
39	CVV - 2 x 6 (2 x 7/1,04) - 300/500 V	Mét	41.178
40	CVV - 2 x 10 (2 x 7/1,35) - 300/500 V	Mét	67.571
41	CVV - 2 x 16 (2 x 7/1,7) - 0,6/1 kV	Mét	105.506
42	CVV - 4 x 4 (4 x 7/0,85) - 300/500 V	Mét	53.546
43	CVV - 4 x 10 (4 x 7/1,35) - 300/500 V	Mét	124.946
44	CVV - 4 x 16 (4 x 7/1,7) - 0,6/1 kV	Mét	193.418
45	CVV - 4 x 25 (4 x 7/2,14) - 0,6/1 kV	Mét	297.713
46	CVV - 4 x 35 (4 x 7/2,52) - 0,6/1 kV	Mét	404.813
47	CVV - 3 x 16 + 1 x 8 (3 x 7/1,7 + 1 x 7/1,2) - 0,6/1 kV	Mét	171.233
48	CVV - 3 x 16 + 1 x 10 (3 x 7/1,7 + 1 x 7/1,35) - 0,6/1 kV	Mét	177.225
49	CVV - 3 x 22 + 1 x 16 (3 x 7/2 + 1 x 7/1,7) - 0,6/1 kV	Mét	245.055
50	CXV - 25 (1 x 7/2,14) - 0,6/1 kV	Mét	73.568
51	CXV - 3 x 11 (3 x 7/1,4) - 0,6/1 kV	Mét	103.020
52	CXV - 3 x 25 (3 x 7/2,14) - 0,6/1 kV	Mét	227.460
53	CXV - 3 x 35 (3 x 7/2,52) - 0,6/1 kV	Mét	307.785
54	CXV - 4 x 4 (4 x 7/0,85) - 0,6/1 kV	Mét	56.865
55	CXV - 4 x 6 (4 x 7/1,04) - 0,6/1 kV	Mét	80.070
56	CXV - 4 x 10 (4 x 7/1,35) - 0,6/1 kV	Mét	126.863
57	CXV - 4 x 16 (4 x 7/1,7) - 0,6/1 kV	Mét	194.438
58	CXV - 4 x 25 (4 x 7/2,14) - 0,6/1 kV	Mét	299.243

59	CXV - 4 x 35 (4 x 7/2,52) - 0,6/1 kV	Mét	406.853
60	CXV - 3 x 6 + 1 x 4 (3 x 7/1,04 + 1 x 7/0,85) - 0,6/1 kV	Mét	74.333
61	CXV - 3 x 8 + 1 x 6 (3 x 7/1,2 + 1 x 7/1,04) - 0,6/1 kV	Mét	97.410
62	CXV - 3 x 10 + 1 x 6 (3 x 7/1,35 + 1 x 7/1,04) - 0,6/1 kV	Mét	115.133
63	CXV - 3 x 14 + 1 x 8 (3 x 7/1,6 + 1 x 7/1,2) - 0,6/1 kV	Mét	155.423
64	Du - CVV - 2 x 6 (2 x 7/1,04) - 0,6/1 kV	Mét	34.808
65	Du - CVV - 2 x 10 (2 x 7/1,35) - 0,6/1 kV	Mét	57.758
66	Du - CVV - 2 x 16 (2 x 7/1,7) - 0,6/1 kV	Mét	90.908
67	AV - 16 (7/1,7) - 0,6/1 kV	Mét	6.045
68	AV - 25 (7/2,14) - 0,6/1 kV	Mét	8.727
69	AV - 35 (7/2,52) - 0,6/1 kV	Mét	11.829
70	AV - 50 (19/1,8) - 0,6/1 kV	Mét	17.028
71	AV - 70 (19/2,14) - 0,6/1 kV	Mét	22.426
72	AV - 95 (19/2,52) - 0,6/1 kV	Mét	30.373
73	AVV - 2 x 16 (2 x 7/1,7) - 0,6/1 kV	Mét	23.276
74	Du - AV - 2 x 16 (2 x 7/1,7) - 0,6/1 kV	Mét	12.849

LIÊN SỞ TÀI CHÍNH - XÂY DỰNG